**TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2**

**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHO GIẢNG VIÊN**

**TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**( Ban hành kèm theo Thông tư 12/2013/TT-BGD ĐT, ngày 12/4/2013)**

**TÂM LÍ HỌC ĐẠI CƯƠNG**

HÀ NỘI -2021

# MỤC TIÊU

Nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lí học, các quá trình tâm lí, các thuộc tính tâm lí con người và ứng dụng vào dạy học, giáo dục sinh viên.

Hình thành các kĩ năng nhận biết về đặc điểm tâm lí con người nói chung và đặc điểm tâm lí cá nhân nói riêng, có thái độ ứng xử phù hợp với đối tượng giáo dục.

# Chương 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TÂM LÍ HỌC

## I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA TÂM LÍ HỌC

**1. Đối tượng của tâm lí học**

Tâm lí học nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của hoạt động tâm lí người.

**2. Nhiệm vụ của tâm lí học**

- Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lí.

- Phân loại hiện tượng tâm lí.

- Nghiên cứu các quy luật hình thành và phát triển tâm lí.

## II. BẢN CHẤT CỦA HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ NGƯỜI

Tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan của não, có tính chủ thể, tâm lí người mang bản chất xã hội -lịch sử.

**1. Tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan của não**

Phản ánh là thuộc tính chung của mọi sự vật, hiện tượng đang vận động. Nó là sự tác động qua lại giữa hai hệ thống vật chất - hệ thống tác động và hệ thống chịu tác động và dấu vết để lại trên cả hai hệ thống đó. Có bao nhiêu dạng vận động thì có bấy nhiêu dạng phản ánh. Phản ánh diễn ra từ đơn giản đến phức tạp, từ phản ánh cơ, lí, hóa, sinh đến phản ánh xã hội. Phản ánh tâm lí người là phản ánh xã hội, là hình thức phản ánh cao nhất.

Phản ánh tâm lí người là sự tác động qua lại giữa hai hệ thống vật chất là hiện thức khách quan và não người – một tổ chức vật chất cao nhất. Chỉ có não người mới có khả năng nhận tác động của hiện thức khách quan, tạo ra trên vỏ não những dấu vết vật chất chứa đụng những hình ảnh tâm lí. Do đó muốn có phản ánh tâm lí, thứ nhất, phải có hai hệ thống vật chất ( não người hoạt động bình thường và hiện thức khách quan) và thứ hai, có sự tác động qua lại giữa hai hệ thống đó.

Não người hoạt động theo cơ chế phản xạ để tạo ra tâm lí và một vòng phản xạ với 4 khâu chủ yếu được diễn ra như sau:

*Khâu thứ nhất: Tiếp nhận kích thích*

Kích thích (đối tượng) từ thế giới khách quan được tiếp nhận qua các giác quan. Những kích thích này tạo ra những xung động thần kinh theo đường hướng tâm truyền lên não.

*Khâu thứ hai: Xử lí thông tin*

Não (trung ương thần kinh) tiếp nhận xung động thần kinh từ khâu thứ nhất, tạo ra hưng phấn hay ức chế để xử lí thông tin, tạo ra dấu vết vật chất là những hình ảnh tâm lí về đối tượng kích thích.

*Khâu thứ ba: Trả lời kích thích*

Những hưng phấn hay ức chế từ não được dẫn truyền theo đường li tâm đến các cơ, tuyến gây nên phản ứng của cơ thể, trả lời kích thích. Phản ứng của cơ thể do sự điều khiển, điều chỉnh của hình ảnh tâm lí ở não.

*Khâu thứ 4: Liên hệ ngược*

Thông tin từ khâu thứ ba báo về não xử lí để kịp thời điều chỉnh phản ứng nhằm đạt kết quả tốt nhất. Nhờ vậy, hình ảnh tâm lí ở não liên tục được điều chỉnh cho phù hợp với môi trường luôn thay đổi.

Tâm lí người là hiện tượng tinh thần tồn tại ở não, là sản phẩm của sự tác động qua lại của hiện thực khách quan và não. Hiện thực khách là nguồn gốc, nội dung của phản ánh tâm lí và não người là cơ sở vật chất sản sinh ra tâm lí. Tâm lí gắn liền với hoạt động của não, là chức năng của não**,** nhưng chính tâm lí con người tác động trở lại hiện thực khách quan (khâu 3 và khâu 4) thông qua hoạt động, hành vi của con người. Tâm lí người có chức năng là định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động, giúp con người không chỉ thích ứng với hoàn cảnh khách quan mà còn nhận thức, cải tạo và sáng tạo ra thế giới, và chính trong quá trình đó con người nhận thức, cải tạo chính bản thân mình.

**2. Tâm lí người có tính chủ thể**

Phản ánh tâm lí không phải là sự phản ánh thụ động hiện thực khách quan vào não mà nó bị khúc xạ bởi những đặc điểm bên trong của chủ thể phản ánh. Vì thế, hình ảnh tâm lí người mang tính chủ thể, đậm màu sắc cá nhân, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Tính chủ thể trong phản ánh tâm lí thể hiện ở chỗ:

- Một đối tượng tác động tới nhiều chủ thể cho những hình ảnh tâm lí với những mức độ, sắc thái khác nhau.

- Một đối tượng tác động tới một người ở nhiều thời điểm, hoàn cảnh, trạng thái tinh thần, cơ chế khác nhau có thể cho ta thấy mức độ biểu hiện và sắc thái tâm lí khác nhau ở người đó.

- Chủ thể mang hình ảnh tâm lí là người cảm nhận, cảm nghiệm và thể hiện nó rõ nét nhất.

- Thông qua những hình ảnh tâm lí với những mức độ, sắc thái khác nhau mà mỗi chủ thế có thái độ và hành vi khác nhau đối với hiện thực.

*Tâm lí người mang đậm tính chủ thể, tâm lí người này khác tâm lí người khác về hiện thực khách quan là do:*

- Sự khác nhau của mỗi người về đặc điểm hoạt động của các giác quan và hệ thần kinh, đặc biệt là não bộ.

- Sự khác nhau của mỗi người về trình độ phát triển tâm lí, được quy định bởi sự khác nhau về môi trường sống, điều kiện giáo dục và mức độ tính tích cực hoạt động và giao tiếp của mỗi cá nhân.

**3. Tâm lí người mang bản chất xã hội- lịch sử**

Ở con vật có hai loại kinh nghiệm: *kinh nghiệm loài* được mã hóa trong các gen di truyền và *kinh nghiệm cá thể*, do chính cá thể tạo ra trong quá trình sống. Kinh nghiệm cá thể gắn với từng cá thể và sẽ mất cùng với cá thể. Khác với con vật, con người tác động vào môi trường, để lại dấu ấn của mình bằng các sản phẩm hoạt động. Hình thành các *kinh nghiệm xã hội*, tồn tại bên ngoài cá nhân.

*Kinh nghiệm xã hội là những kinh nghiệm được hình thành và tồn tại trong các mối quan hệ giữa các chủ thể cùng sống trong xã hội đương thời.* Đó là những kinh nghiệm của xã hội được hình thành từ các lĩnh vực khác nhau. Tri thức khoa học về tự nhiên, xã hội và nhân văn, kinh nghiệm ứng xử giữa người với người, giữa người với thế giới tự nhiên…, là các biểu hiện của kinh nghiệm xã hội.

Sự tích lũy các kinh nghiệm xã hội trong suốt chiều dài phát triển của xã hội hình thành nên *kinh nghiệm lịch sử*. Kinh nghiêm lịch sử là dấu hiệu đặc trưng tạo ra sự khác biệt giữa con người với các loài động vật khác, chỉ có kinh nghiệm loài chứ không có kinh nghiệm lịch sử.

Kinh nghiệm lịch sử và kinh nghiệm xã hội kết hợp với nhau tạo thành hệ thống kinh nghiệm xã hội – lịch sử và tồn tại trong đời sống xã hội ( được kết tinh trong các vật phẩm do con người sáng tạo ra và trong các quan hệ giữa con người với con người). Đó chính là *kinh nghiệm văn hóa.*

Quá trình phát triển của cá nhân là quá trình cá nhân tiếp thu những kinh nghiệm xã hội và kinh nghiệm lịch sử, biến chúng thành kinh nghiệm riêng của bản thân. Nói cách khác, *tâm lí của cá nhân có nguồn gốc ở bên ngoài và được chuyển vào bên trong của cá nhân.*

**III. Ý THỨC VÀ SỰ HÌNH THÀNH Ý THỨC CÁ NHÂN**

**1. Khái niệm ý thức**

Ý thức là hình thức phản ánh tâm lí cao nhất chỉ riêng con người mới có, được phản ánh bằng ngôn ngữ, làm cho con người có khả năng đi sâu nhận thức bản chất của hiện thực khách quan, đồng thời tỏ thái độ và điều khiển, điều chỉnh các mối quan hệ của mình với hiện thực khách quan, nhằm đạt được mục đích đề ra từ trước.

*Phản ánh ý thức có những đặc trưng sau:*

- Ý thức thể hiện năng lực nhận thức cao nhất của con người về hiện thực khách quan.

+ Nhận thức bản chất, nhật thức khái quát sự vật bằng ngôn ngữ.

+ Dự kiến trước kế hoạch hành vi, kết quả của nó làm cho hành vi mang tính có chủ định.

- Ý thức thể hiện thái độ của con người đối với hiện thực khách quan.

Nhờ ngôn ngữ, trong quá trình diễn ra phản ánh, con người đánh giá mức độ thiết thân của hiện thực khách quan đối với đời sống thực của mình và tỏ thái độ riêng đối với hiện thực khách quan đó.

- Ý thức thể hiện năng lực điều khiển, điều chỉnh hành vi con người. Dựa vào hình ảnh tâm lí, con người điều khiển và điều chỉnh hành vi của mình đối với hiện thực khách quan để đạt được mục đích đề ra.

Tóm lại, ý thức không chỉ là nhận thức (tri thức) mà còn là thái độ, là sự điều khiển và điều chỉnh hành vi nhằm đạt được mục đích đề ra từ trước.

**2. Cấu trúc của ý thức**

*a) Mặt nhận thức*

- Các quá trình nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác) mang lại những tài liệu đầu tiên cho ý thức.

- Các quá trình nhận thức lí tính (tư duy, tưởng tượng) đem lại cho con người những hiểu biết bản chất, khái quát về hiện thực khách quan.

*b) Mặt thái độ của ý thức*

Mặt thái độ của ý thức nói lên thái độ lựa chọn, thái độ cảm xúc, thái độ đánh giá của chủ thể đối với đối tượng.

*c) Mặt năng động của ý thức*

Ý thức điều khiển, điều chỉnh hoạt động của con người, làm cho hoạt động của con người có ý thức.

**3. Các cấp độ ý thức**

Căn cứ vào tính tự giác, mức độ sáng tỏ và phạm vi bao quát của tâm lí, người ta phân chia các hiện tượng tâm lí con người thành ba cấp độ:

- Cấp độ chưa ý thức: Hiện tượng tâm lí không được con người ý thức, chưa nhận thức được. Hiện tượng tâm lí chưa được ý thức này khác với từ “vô ý thức” mà ta vẫn dùng hàng ngày. Ở đây người vô ý thức thể hiện sự thiếu ý thức tôn trọng tổ chức, tôn trọng kỉ luật, quy định chung của tập thể, anh ta rất có ý thức về việc làm sai trái của mình. Hiện tượng tâm lí chưa được ý thức, chưa được nhận thức, trong tâm lí học gọi là vô thức.

Vô thức là hiện tượng tâm lí ở tầng bậc chưa ý thức, nơi mà ý thức không thực hiện chức năng của mình. Vô thức bao gồm nhiều hiện tượng tâm lí khác nhau: vô thức ở tầng bản năng; những hiện tâm lí dưới ngưỡng ý thức; hiện tượng tâm thế (hướng tâm lí sẵn sàng chờ đón, tiếp nhận một điều đó); những hiện tâm lí vốn là có ý thức nhưng do lặp đi lặp nhiều lần chuyển thành dưới ý thức).

- Cấp độ ý thức và tự ý thức: Con người nhận thức, tỏ thái độ, có chủ tâm và dự kiến trước được hành vi của mình, làm cho hành vi trở nên có ý thức.

Tự ý thức là mức độ phát triển cao của ý thức. Tự ý thức biểu hiện ở các mặt sau: cá nhân tự nhận thức bản thân mình; có thái độ đối với bản thân, tự nhận xét, tự đánh giá; tự điều khiển hành vi theo mục tự giác; có khả năng tự giáo dục, tự hoàn thiện mình.

- Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể.

**4. Sự hình thành và phát triển ý thức**

a. Sự hình thành ý thức về phương diện loài người

- Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức.

- Vai trò của ngôn ngữ và giao tiếp đối với sự hình thành ý thức.

b. Sự hình thành ý thức và tự ý thức của cá nhân

- Ý thức của cá nhân được hình thành trong hoạt động và thể hiện trong sản phẩm hoạt động của cá nhân.

- Ý thức của cá nhân được hình thành trong mối quan hệ giao tiếp của cá nhân với người khác, với xã hội.

- Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường tiếp thu nền văn hóa xã hội.

- Ý thức cá nhân được hình thành bằng con đường tự nhận thức, tự phân tích và tự đánh giá hành vi của mình.

## IV. CHỨC NĂNG VÀ PHÂN LOẠI HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ

**1. Chức năng của tâm lí**

- Tâm lí có chức chung là định hướng cho hoạt động . Đó chính là vai trò của động cơ và mục đích của hoạt động.

- Tâm lí điều khiển, kiểm tra quá trình hoạt động bằng chương trình, kế hoạch, phương pháp và phương tiện tiến hành hoạt động, làm cho hoạt động của con người trở nên có ý thức, đem lại hiệu quả nhất định.

- Tâm lí giúp con người điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với mục tiêu đã xác định, đồng thời phù hợp với hoàn cảnh thực tế cho phép.

**2. Phân loại hiện tượng tâm lí**

- Căn cứ vào thời gian tồn tại và vị trí tương đối của các hiện tượng tâm lí trong nhân cách, các hiện tượng tâm lí được phân chia thành ba loại:

+ Các quá trình tâm lí: Những hiện tượng tâm lí diễn ra khoảng thời gian tương đối ngắn, có mở đầu, diễn biến, kết thúc tương đối dễ dàng. Người ta thường phân biệt thành ba quá trình tâm lí: quá trình nhận thức, qua trình cảm xúc, quá trình hành động ý chí.

+ Các trạng thái tâm lí: Những hiện tượng tâm lí diễn ra trong thời gian tương đối dài, việc mở đầu và kết thúc không rõ ràng, như chú ý, tâm tâm trạng.

+ Các thuộc tính tâm lí: Những hiện tượng tâm lí tương đối ổn định, tạo thành nét riêng của nhân cách. Người ta thường nói tới bốn nhóm thuộc tính tâm lí cá nhân như: xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực.

Mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lí:

Tâm lí

Các quá trình tâm lí

Các trạng thái tâm lí

Các thuộc tính tâm lí

- Căn cứ vào phạm vi của ý thức, các hiện tượng tâm lí được phân chia thành hai loại:

+ Các hiện tượng tâm lí chưa được ý thức: Con người chưa nhận biết được các hiện tượng tâm lí của mình.

+ Các hiện tượng tâm lí có ý thức: Con người nhận biết được các hiện tượng tâm lí của mình.

## V. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÍ

**1. Các nguyên tắc chỉ đạo chỉ đạo phương pháp**

***-***  Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lí người một cách khách quan.

***-*** Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lí trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và trong mối liên hệ giữa chúng với các loại hiện tượng khác.

***-*** Phải nghiên cứu sự thống nhất giữa tâm lí và hoạt động.

**2. Phương pháp nghiên cứu tâm lí**

***2.1. Phương pháp quan sát***

Quan sát là loại tri giác có chủ định, nhằm xác định các đặc điểm của đối tượng qua những biểu hiện như hành động, cử chỉ, cách nói năng...

Ví dụ: Nghiên cứu hứng thú học tập của sinh viên thông qua quan sát các biểu hiện bên ngoài: đi học đúng giờ, chuẩn bị bài trước khi đến lớp, tính tích cực khi tham gia xây dựng bài, tiếp thu tri thức mới…

Một số yêu cầu để quan sát có hiệu quả:

- Xác định rõ mục đích quan sát, khách thể quan sát và đối tượng quan sát.

- Lập kế hoạch quan sát một cách cụ thể và chuẩn bị chu đáo mọi điều kiện cho việc quan sát.

- Lựa chọn hình thức quan sát cho phù hợp với hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu và hoàn cảnh nghiên cứu.

- Xác định hình thức ghi biên bản quan sát hợp lí và ghi chép tài liệu quan sát một cách khách quan , trung thực…

Hạn chế của quan sát là mang tính bị động cao, tốn nhiều thời gian, tốn nhiều công sức.

***2.2. Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi***

Điều tra bằng phiếu hỏi là phương pháp nghiên cứu sử dụng phiếu trưng cầu ý kiến với một hệ thống câu hỏi đã được soạn sẵn nhằm thu thập những thông tin cần thiết về hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu.

Nội dung chính của phiếu hỏi là các câu hỏi. Câu hỏi trong phiếu bao gồm có thể là câu hỏi đóng, loại câu hỏi có nhiều đáp án để lựa chọn và có thể là câu hỏi mở, không có đáp án lựa chọn mà cá nhân tự trả lời.

Hạn chế của phương pháp này là nhiều khi kết quả trả lời không đảm bảo tính khách quan, vì đánh giá hiện tượng tâm lí theo câu trả lời chủ quan của cá nhân dễ xẩy ra hiện tượng “Nghĩ một đằng, nói một nẻo”.

***2.3. Phương pháp thực nghiệm***

Thực nghiệm là phương pháp nghiên cứu chủ động gây ra các hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu sau khi đã tạo ra các điều kiện cần thiết và loại trừ các yếu tố ngẫu nhiên.

Hai loại thực nghiệm cơ bản:

- *Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm*: là loại thực nghiệm được tiến hành trong phòng thí nghiệm ở điều kiện khống chế một cách nghiêm khắc các ảnh hưởng bên ngoài tác động đến hiện tượng tâm lí được nghiên cứu. Loạt thực nghiệm này thường đực sử dụng để nghiên cứu các quá trình tâm lí, ít dùng nghiên cứu các thuộc tính tâm lí người.

- *Thực nghiệm tự nhiên*: là loại thực nghiệm được tiến hành trong điều kiện bình thường của cuộc sống và hoạt động. Trong thực nghiệm tự nhiên có bao hàm cả quan sát. Nếu trong quan sát nhà nghiên cứu chỉ thay đổi các yếu tố riêng rẽ của hoàn cảnh thì trong thực nghiệm tự nhiên thì nhà nghiên cứu có thể chủ động gây ra hành vi biểu hiện và diễn biến của hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu bằng cách khống chế các nhân tố không cần thiết cho việc nghiên cứu, làm nổi bật các yếu tố cần thiết trong hoàn cảnh giúp cho việc khai thác, tìm hiểu hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu bằng thực nghiệm.

Thực nghiệm nghiên cứu tâm lí có thể bao gồm: thực nghiệm điều tra và thực nghiệm hình thành.

*Thực nghiệm điều tra*: nhằm dựng lên một bức tranh về thực trạng hiện tượng tâm lí được nghiên cứu ở một thời điểm cụ thể.

*Thực nghiệm hình thành*: còn gọi là thực nghiệm giáo dục với mục đích khẳng định ảnh hưởng của tác động giáo dục đến sự hình thành, phát triển hiện tượng tâm lí nào đó ở con người.

Thực nghiệm hình thành thông thường gồm ba giai đoạn: đo thực trạng hiện tượng tâm lí trước thực nghiệm, thiết kế biện pháp tác động giáo dục mới và áp dụng vào trong thực tiễn. Sau một thời gian tác động đo lại sự biến đổi của hiện tượng tâm lí. Từ đó khẳng định vai trò, ảnh hưởng, mối quan hệ của biện pháp tác động giáo dục đó đến sự hình thành và phát triển hiện tượng tâm lí cần nghiên cứu.

Thực nghiệm nghiên cứu tâm lí dù là loại thực nghiệm nào cũng khó có thể khống chế hoàn toàn ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan của người bị thực nghiệm, đặc biệt dễ bị căng thẳng tâm lí, thần kinh khi làm thực nghiệm. Vì vậy, khi sử dụng thực nghiệm nghiên cứu tâm lí cần chú ý tạo ra trạng thái tự nhiên và có sự phối hợp giữa thực nghiệm với các phương pháp nghiên cứu khác.

***2.4. Phương pháp trắc nghiệm (Test)***

Trắc nghiệm tâm lí là một công cụ đã được tiêu chuẩn hóa dùng để đo lường một cách khách quan một hay một số các hiện tượng tâm lí thông qua những mẫu câu trả lời bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ hoặc bằng các hành vi khác.

- Trong Tâm lí học đã sử dụng một số test về trí tuệ, về năng lực, nhân cách.v.v... chẳng hạn:

+Test do khả năng tâm vận động (test Denver).

+ Các test về trí tuệ: Gille, Binet - Simon, Wechsler, Raven …

+Test về nhân cách: Eysenck, Murray, Rorschach ...

- Test tâm lí có ưu điểm là đo trực tiếp các biểu hiện tâm lí qua việc giải các bài test, tiến hành nhanh, đảm bảo lượng hóa, chuẩn hóa việc đo đạc. Tuy nhiên test tâm lí chỉ cho biết kết quả, ít bộc lộ quá trình suy nghĩ của nghiệm thể để đi đến kết quả.

- Test đòi hỏi phải chuẩn bị công phu, đảm bảo các yêu cầu kĩ thuật của một bộ test. Một bộ test thường bao gồm 4 phần cơ bản sau: văn bản test, hướng dẫn quy trình tiến hành, cách đánh giá, bảng chuẩn hóa.

- Cần sử dụng test tâm lí như một trong các phương pháp chẩn đoán tâm lí con người ở một thời điểm nhất định.

***2.5. Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động***

Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động là phương pháp phân tích kết quả, sản phẩm của hoạt động do con người làm ra để nghiên cứu các hiện tượng tâm lí của người đó. Bởi vì khi tạo ra sản phẩm chủ thể đã gửi tâm lí của mình vào sản phẩm. Khi tiến hành phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động cần chú ý xem xét trong mối liên hệ với thời gian, không gian của hoạt động và điều kiện tiến hành hoạt động.

***2.6. Phương pháp đàm thoại***

Phương pháp đàm thoại là cách thức thu thập thông tin về hiện tượng tâm lí được nghiên cứu dựa vào các nguồn thông tin thu thập được trong quá trình trò chuyện.

- Các hình thức khi đàm thoại: trực tiếp hoặc gián tiếp, phỏng vấn cá nhân hoặc nhóm.

- Một số yêu cầu khi đàm thoại: xác định rõ mục đích, yêu cầu vấn đề cần tìm hiểu; tìm hiểu trước thông tin về đối tượng đàm thoại; rất linh hoạt trong quá trình đàm thoại, dẫn dắt câu hỏi cho phù hợp với văn cảnh, hoàn cảnh để đạt được mục đích nghiên cứu.

Tóm lại, các phương pháp nghiên cứu tâm lí người khá phong phú đa dạng. Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Muốn nghiên cứu một chức năng tâm lí nào đó một cách khoa học, khách quan và chính xác đòi hỏi phải:

- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp với vấn đề nghiên cứu.

- Sử dụng phối hợp, đồng bộ các phương pháp nghiên cứu để đem lại kết quả toàn diện khách quan.

## NỘI DUNG THẢO LUẬN

**1.** Phân tích bản chất của hiện tượng tâm lí người. Từ đó, nêu những ứng dụng cần thiết vào giáo dục đại học.

**2**. Trình bày các phương pháp nghiên cứu tâm lí. Cho ví dụ minh họa.

## 

# 

# Chương 2

# HOẠT ĐỘNG VÀ GIAO TIẾP

## I. HOẠT ĐỘNG

**1. Khái niệm hoại động**

*Hoạt động là quá trình diễn ra sự chuyển hóa giữa hai cực chủ thể và đối tượng làm cho cả chủ thể và đối tượng cùng phát triển.*

- Không phải bất kì lúc nào con người cũng có mối quan hệ hiện thực với một sự vật, hiện tượng nào đó tồn tại trong hiện thực khách quan. Mối quan hệ hiện thực ấy chỉ xảy ra khi con người tiến hành một hoạt động tương ứng với nó.

- Trong khi hoạt động diễn ra mối quan hệ được thiết lập, người ta thấy đồng thời diễn ra hai quá trình luôn gắn bó với nhau (không phải quá trình này diễn ra xong xuôi rồi thì quá trình kia mới diễn ra mà diễn ra xen kẽ với nhau, quyện chặt lấy nhau).

Đó là lúc chủ thể huy động sức mạnh tổng hợp của bản thân ( cả sức mạnh thần kinh và cơ bắp lẫn sức mạnh tinh thần, như trình độ nhận thức, năng lực tư duy, kĩ năng lao động, óc thẩm mĩ, sự say mê với công việc…) tác động vào đối tượng, kết quả là chủ thể phát hiện ra những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ mang tính quy luật giữa các thuộc tính ấy. Chủ thể tiếp thu lấy những gì mới phát hiện ra này, từ đó xây dựng được một hình ảnh tâm lí ở trong đầu mình về đối tượng đó (sản phẩm tâm lí của hoạt động). Qua trình này gọi là quá trình chủ thể hóa đối tượng hay còn gọi là quá trình chuyển đối tượng thành chủ thể ( biến những thuộc tính của đối tượng thành tâm lí của chủ thể) làm phát triển tâm lí của chủ thể. Nhờ sự định hướng của hình ảnh tâm lí mới xây dựng được này, chủ thể tìm cách huy động sức mạnh tổng hợp của bản thân một cách hợp lí nhằm chuyển nó ra ngoài đầu óc mình, tồn tại một cách vật chất ở bên ngoài (sản phẩm vật chất của hoạt động). Trên sản phẩm vật chất này kết tinh năng lực người của chủ thể. Nói cách khác, đây là quá trình gửi năng lực người của chủ thể hoạt động vào sản phẩm do chủ thể làm ra. Người ta gọi đó là quá trình đối tượng hóa chủ thể ( sức mạnh của chủ thể được chuyển thành đối tượng), làm cho hiện thực ngày càng phát triển một cách đa dạng phong phú.

Tóm lại, quá trình hoạt động là quá trình diễn ra sự chuyển hóa giữa hai cực chủ thể và đối tượng (đối tượng “chuyển thành” chủ thể và chủ thể “chuyển thành” đối tượng) làm cho cả chủ thể (tâm lí chủ thể) và đối tượng cùng phát triển.

Từ sự phân tích trên có thể rút ra những đặc điểm của hoạt động:

*a) Hoạt động bao giờ cũng là hoạt động có đối tượng*

Đối tượng là một thực thể nằm trong mối quan hệ với chủ thể.

- Đối tượng có hai hình thức tồn tại: hình thức vật chất và hình thức tâm lí.

- Tương ứng với hai hình thức của đối tượng là hai hình thức của một hoạt động: hình thức hoạt động bên ngoài (vật chất) và hình thức hoạt động bên trong (tâm lí). Hình thức hoạt động bên trong có nguồn gốc và có cấu trúc giống với hình thức hoạt động bên ngoài.

*b) Hoạt động bao giờ cũng do chủ thể thể tiến hành*

- Chủ thể là con người đang tiến hành hoạt động. Con người chỉ trở thành chủ thề hoạt động ở trình độ cao nhất khi xác định được mục đích, phương pháp, công cụ và tiến hành hoạt động đạt được mục đích.

- Trong hoạt động, đối tượng được bộc lộ dần dần theo trình độ của chủ thể và

ngược lại sự phát triển nội dung đối tượng lại quy định trình độ của chủ thể.

*c) Hoạt động được thực hiện theo cơ chế gián tiếp*

* 1. Khi tiến hành hoạt động, chủ thể sử dụng công cụ tác động vào đối tượng để tạo ra sản phẩm tồn tại bên ngoài và sản phẩm tồn tại trong chính mình. Hoạt động có hai quá trình diễn ra đồng thời:

- Quá trình chủ thể hóa: Chủ thể sử dụng công cụ (vật chất, tâm lí) tác động lên đối tượng để làm bộc lộ nội dung đối tượng. Chủ thể sử dụng ngôn ngữ để chuyển nội dung đối tượng vào bản thân mình, tạo ra sản phẩm tinh thần (tâm lí).

- Quá trình đối tượng hóa: Chủ thể chuyển sản phẩm tâm lí thông qua công cụ ra bên ngoài để tạo ra sản phẩm vật chất.

Trong hoạt động, hai quá trình trên diễn ra đồng thời. Quá trình này là điều kiện của quá trình kia và ngược lại.

Chủ thể

Đối tượng

Sản phẩm tinh thần

Sản phẩm vật chất

Đối tượng hóa

Chủ thể hóa

**\* Ứng dụng sư phạm**

- Khi dạy tri thức khoa học cho sinh viên (SV), giảng viên (GV) cần hướng dẫn SV làm những việc sau:

+ Xác định chính xác nguồn gốc vật chất của tri thức khoa học. Từ đó, xác định chính xác phương tiện trực quan trong dạy học (đối tượng ở hình thức bên ngoài).

+ Tổ chức SV tác động trực tiếp lên đối tượng ( dạng vật chất) để làm bộc lộ nội dung đối tượng (tri thức).

+ Hướng dẫn SV sử dụng ngôn ngữ đó là thuật ngữ, định nghĩa, công thức… để thay thế, để chuyển nội dung đối tượng vào bản thân mình, hình thành tri thức về đối tượng.

+ Tổ chức SV vận dụng tri thức vừa tiếp thu vào thực tiễn.

- Trong hoạt động học, quá trình đối tượng hóa gọi là vận dụng (hành), quá trình

chủ thể hóa gọi là tiếp thu (học). SV muốn tiếp thu được tri thức mới thì phải vận dụng tri thức cũ và muốn có tri thức cũ để vận dụng thì phải tiếp thu. Từ đó, hình thành mối quan hệ thiết thân giữa SV với tri thức khoa học, đó chính là nhu cầu, động cơ học tập. Nhiệm vụ của GV là tổ chức để mỗi SV được thực hiện hoạt động học thì hai quá trình trên mới diễn ra ở mỗi SV.

**2. Cấu trúc của hoạt động**

**Chủ thể Đối tượng**

Hoạt động Động cơ

**↕** **↕**

Hành động Mục đích

**↕**  **↕**

Thao tác Phương tiện

a) Các yếu tố trong cấu trúc của hoạt động

- Về phía đối tượng: động cơ, mục đích, phương tiện.

- Về phía chủ thể: hoạt động, hành động, thao tác.

b) Mối quan hệ giữa các yếu tố trong cấu trúc của hoạt động

- Mối quan hệ giữa hoạt động và hành động (động cơ và mục đích)

+ Đặc trưng của hoạt động là động cơ, đặc trưng của hành động là mục đích. Động cơ thì có chức năng thúc đẩy, mục đích không có chức năng thúc đẩy mà hướng chủ thể đến động cơ.

+ Động cơ được cụ thể hóa thành nhiều mục đích. Bởi vây, một hoạt động bao gồm nhiều hành động. Một mục đích có thể thực hiện nhiều động cơ khác nhau, do đó một hành động có thể tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau.

+ Một hoạt động sau khi thực hiện xong động cơ thì nó chuyển hóa thành hành động để thực hiện một hoạt động khác. Mục đích có thể chuyển hóa thành động cơ. Do đó, hành động có thể chuyển hóa thành hoạt động.

Nhờ sự chuyển hóa các yếu tố trên, làm xuất hiện ở con người những hoạt động có đối tượng mới và chính cái mới làm nên sự phát triển của con người.

- Mối quan hệ giữa hành động và thao tác (mục đích và phương tiện)

+ Hành động thì có mục đích. Thao tác không mục đích.

+ Thao tác là phần kĩ thuật của hành động. Phần lớn các hành động có nhiều thao tác.

Sau khi thực hiện xong mục đích, hành động chuyển hóa thành thao tác để thực hiện một hành động khác (mục đích thành phương tiện).

**\* Ứng dụng sư phạm**

Vận dụng cấu trúc của hoạt động vào quá trình dạy học, GV cần hướng dẫn SV lập và thực hiện kể hoạch nghiên cứu môn học (học phần):

- Xác định mục tiêu (biểu tượng) của môn học (mục tiêu chung, động cơ).

- Xác định được hệ thống các mục tiêu bộ phận để đạt được mục tiêu chung, thỏa mãn động cơ.

- Xác định hệ thống các hành động học tương ứng dẫn đến động cơ, đạt được mục tiêu môn học.

- Tổ chức và điều khiển (phương pháp dạy học) SV thực hiện hệ thống các hành động học để đạt được mục tiêu môn học.

**3. Phân loại hoạt động**

a) Xét về phương diện phát triển cá thể, có ba loại hoạt động kế tiếp nhau: vui chơi, học tập, lao động.

b) Căn cư vào đối tượng, có bốn loại hoạt động: hoạt động biến đổi, hoạt động nhận thức, hoạt động định hướng giá trị, hoạt động giao tiếp.

## II. GIAO TIẾP

## 1. Khái niệm giao tiếp

*Giao tiếp là quá trình tác động qua lại giữa con người với con người, trong đó diễn ra sự tiếp xúc tâm lí được biểu hiện ở sự trao đổi thông tin, rung cảm, ảnh hưởng và hiểu biết lẫn nhau.*

- Giao tiếp là mối quan hệ giữa các chủ thể: Trong giao tiếp người này lấy người kia làm đối tượng của mình và làm xuất hiện cả hai sản phẩm đều là tinh thần ở phía các chủ thể tham gia giao tiếp. Trong quá trình giao tiếp diễn ra đồng thời và thống nhất với nhau giữa hai quá trình: chủ thể hóa đối tượng và quá trình đối tượng hóa chủ thể. Từ đó, tâm lí của các chủ thể được hình thành và phát triển. Với nghĩa đó, trong giao tiếp các chủ thể sinh thành lẫn nhau.

- Giao tiếp được thực hiện theo cơ chế gián tiếp. Trong quá trình giao tiếp với nhau, con người sử dụng hai loại phương tiện: Phương tiện phi ngôn ngữ: diện mạo bên ngoài, nét mặt, đồ vật... và phương tiện ngôn ngữ ( nói và viết).

**2. Phân loại giao tiếp**

a) Căn cứ vào phương tiện giao tiếp, có ba loại: giao tiếp vật chất, giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp tín hiệu.

b) Căn cứ vào khoảng cách không gian của các cá nhân, có hai loại giao tiếp: giao tiếp trực tiếp và giao tiếp gián tiếp.

c) Căn cứ vào quy cách giao tiếp, có hai loại giao tiếp: giao tiếp chính thức và giao tiếp không chính thức.

## III. MỐI QUAN HỆ GIỮA HOẠT ĐỘNG VÀ GIAO TIẾP

Hoạt động và giao tiếp là hai khái niệm phản ánh hai loại quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh. Một số nhà tâm lí học cho rằng giao tiếp như một dạng đặc biệt của hoạt động. Một số nhà tâm lí học khác lại cho rằng, giao tiếp và hoạt động là hai phạm trù đồng đẳng. Chúng có nhiều điểm khác nhau nhưng có quan hệ qua lại với nhau:

- Giao tiếp diễn ra như là một điều kiện để tiến hành các hoạt động khác.

- Hoạt động là điều kiện để thực hiện mối quan hệ giao tiếp giữa con người với con người.

## IV. CHÚ Ý – ĐIỀU KIỆN CỦA HOẠT ĐỘNG VÀ GIAO TIẾP

**1. Khái niệm chú ý**

*Chú ý là sự tập trung của ý thức vào một hay một nhóm sự vật, hiện tượng để định hướng hoạt động và giao tiếp, đảm bảo điều kiện thần kinh – tâm lí cần thiết cho hoạt động và giao tiếp tiến hành có hiệu quả.*

Chú ý là một trạng thái tâm lí đi kèm theo các quá trình tâm lí, mà chủ yếu là các quá trình nhận thức, là vì chú ý trong các quá trình khác ( xúc cảm, hành động ) cũng chỉ là chú ý nhận biết tâm trạng, trạng thái xúc động của bản thân, hoặc chú ý trong hành động là chú ý nhận biết những động tác, kết quả của hành động. .

Chú ý là một trạng thái tâm lí, không có đối tượng riêng, đối tượng của nó chính là đối tượng của hoạt động và giao tiếp. Vì vậy, chú ý là điều kiện tâm lí của hoạt động và giao tiếp.

**2. Các loại chú ý**

Căn cứ vào mức độ tự giác của chú ý, người ta chia chú ý thành ba loại:

a) Chú ý không chủ định

Đó là loại chú ý không có mục đích tự giác, không có ý định dùng một biện pháp nào, mà vẫn chú ý được là do đặc điểm của bản thân đối tượng và quan hệ của nó với xu hướng của cá nhân.

b) Chú ý có chủ định

Đó là loại chú ý có mục đích tự giác, có kế hoạch, có biện pháp để hướng sự chú ý vào đối tượng, nó đòi hỏi một sự nỗ lực nhất định.

c) Chú ý sau chủ định

Loại chú ý này vốn là chú ý có chủ định nhưng không đòi hỏi sự căng thẳng về ý chí, lôi cuốn con người vào nội dung và phương thức hoạt động, đem lại hiệu quả cao của chú ý.

Về đối tượng của chú ý có thể là những sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan, cũng có thể là những hiện tượng tâm lí, nên người ta còn phân biệt 2 loại: chú ý ngoài và chú ý trong.

**3. Các thuộc tính của chú ý**

a) Sức tập trung của chú ý

Đó là khả năng chú ý tập trung vào một phạm vi hẹp, chỉ chú đến một hay một số đối tượng cần thiết cho hoạt động và giao tiếp. Số lượng các đối tượng mà chú ý hướng tới gọi là khối lượng của chú ý.

b) Tính bền vững của chú ý

Khả năng duy trì chú ý trong một thời gian dài đối với một hay một số đối tượng nhất định không chuyển sang đối tượng khác.

c) Sự phân phối chú ý

Đó là khả năng cùng một lúc chú ý đầy đủ đến nhiều đối tượng hay nhiều hoạt động khác nhau một cách có chủ định.

d) Sự di chuyển của chú ý

Đó là khả năng chuyển chú ý từ đối tượng này sang đối tượng khác theo yêu cầu của hoạt động.

## 

## NỘI DUNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm hoạt động và trình bày cấu trúc của hoạt động. Từ đó, nêu các ứng dụng cần thiết vào quá trình giáo dục đại học. Cho ví dụ minh họa.

**2**. Phân tích khái niệm giao tiếp. Trình bày mối quan hệ giữa hoạt động và giao tiếp. Vận dụng mối quan hệ giữa hoạt động và giao tiếp vào giáo dục đại học.

# Chương 3

# HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

## I. KHÁI NIỆM HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

Hoạt động nhận thức là quá trình con người tái tạo lại đối tượng như nó vốn có, dưới hình thức hình ảnh tâm lí trong đầu óc của mình.

- Mục tiêu của nhận thức là con người tái tạo lại đối tượng, hình thành tri thức về đối tượng trong đầu óc của mình. Đó cũng chính là quá trình chuyển hóa từ hành động vật chất bên ngoài thành hành động trí óc bên trong.

- Trong hoạt động nhận thức có hai quá trình diễn ra đồng thời: quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào đối tượng để làm bộc lộ nội dung đối tượng và quá trình con người chuyển nội dung đối tượng vào bản thân mình. Hai quá trình này chuyển hóa cho nhau, tạo thành bản chất của nhận thức: nhận thức về đối tượng và cách tiếp cận đối tượng.

- Hoạt động nhận thức diễn ra trong mối tương tác trực tiếp hoặc gián tiếp giữa các cá nhân.

- Hoạt động nhận thức có 2 cấp độ : nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính

## II. NHẬN THỨC CẢM TÍNH

**1. Cảm giác**

***1.1. Khái niệm cảm giác***

Là một quá trình nhận thức phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ, bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của con người.

- Cảm giác là một quá trình nhận thức phản dấu hiệu trực quan, bề ngoài cụ thể của sự vật, hiện tượng.

- Cảm giác phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính của sự vật, hiện tượng.

- Cảm giác phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trực tiếp, khi sự vật, hiện tượng đang hiện diện, đang tác động vào các cơ quan thụ cảm.

***1.2. Các quy luật của cảm giác***

a) Quy luật về ngưỡng của cảm giác

- Mỗi một giác quan được chuyên môn hóa để phản ánh một loại kích thích. Để có cảm giác, cường độ kích thích phải đạt được một giới hạn nhất định.

- Giới hạn về cường độ kích thích mà ở đó gây được cảm giác gọi là ngưỡng của cảm giác. Có hai loại ngưỡng:

+ Ngưỡng phía dưới là cường độ kích thích tối thiểu đủ để gây được cảm giác.

+ Ngưỡng phía trên là cường độ kích thích tối đa mà vẫn gây được cảm giác.

Ngưỡng sai biệt là sự khác nhau tối thiểu về tính chất hoặc cường độ của hai kích thích đủ để phân biệt được hai kích thích đó.

b) Quy luật về sự thích ứng của cảm giác

- Để bảo vệ hệ thần kinh và bộ não, để cảm giác phản ánh tốt nhất đối tượng, cảm giác của con người có sự thích ứng.

- Thích ứng là khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích. Khi cường độ kích thích giảm thì tăng độ nhạy cảm, khi cường độ kích thích tăng thì giảm độ nhạy cảm.

c) Quy luật về sự tác động qua lại giữa các cảm giác

- Đối tượng tác động đến con người bằng tổ hợp các thuộc tính, xuất hiện nhiều cảm giác tác động qua lại lẫn nhau.

- Sự kích thích yếu lên một cơ quan phân tích này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của một cơ quan phân tích kia và ngược lại.

- Sự tác động qua lại giữa hai cảm giác cùng loại gọi là sự tương phản.

- Sự xuất hiện cảm giác này có thể làm nảy sinh cảm giác khác.

***1.3. Các loại cảm giác***

Căn cứ vào vị trí của nguồn kích thích gây ra cảm giác ở ngoài hay trong cơ thể, người ta chia cảm giác thành hai nhóm lớn:

- Các cảm giác bên ngoài: cảm giác nhìn; cảm giác nghe; cảm giác ngửi; cảm giác nếm; cảm giác da.

- Các cảm giác bên trong: cảm giác vận động và sờ mó; cảm giác thăng bằng; cảm giác cơ thể; cảm giác rung.

**2. Tri giác**

***2.1. Khái niệm tri giác***

Tri giác là một quá trình nhận thức phản ánh trọn vẹn các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người.

- Tri giác là một quá trình nhận thức phản ánh dấu hiệu trực quan, bề ngoài cụ thể của sự vật, hiện tượng.

- Tri giác phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trực tiếp, khi sự vật, hiện tượng đang hiện diện, đang tác động vào các cơ quan thụ cảm.

- Tri giác phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trọn vẹn.

***2.2. Các loại tri giác***

Căn cứ vào đối tượng tri giác, có các loại tri giác sau: Tri giác không gian, tri giác thời gian, tri giác chuyển động, tri giác con người

***2.2. Các quy luật của tri giác***

*a) Quy luật về tính đối tượng của tri giác*

- Tri giác là một hành động tự điều chỉnh phức tạp trong đó có sự kết hợp của các yếu tố cảm giác và vận động.

- Tri giác bao giờ cũng có đối tượng. Hình ảnh của tri giác bao giờ cũng là hình ảnh về một sự vật, hiện tượng nhất định của hiện thực khách quan.

\* **Ứng dụng sư phạm**

- Sử dụng vật thật hoặc mô hình, hướng dẫn SV hành động để quan sát, thu thập các số liệu chính xác về đối tượng.

- Khi hướng dẫn thực hành nghề nghiệp, làm mẫu chính xác, để SV có hình ảnh đúng, làm đúng.

*b) Quy luật về tính lựa chọn của tri giác*

- Căn cứ vào yêu cầu của hoạt động và giao tiếp, chủ thể chỉ tri giác những cái cần thiết, những đối tượng phù hợp với nhu cầu và hứng thú của mình.

- Tri giác là một quá trình con người tách đối tượng ra khỏi sự vật khác để tri giác đối tượng tốt hơn.

- Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc vào: đặc điểm của đối tượng; những điều kiện trong quá trình tri giác; nhu cầu, hứng thú của chủ thể.

**\* Ứng dụng sư phạm**

- Khi dạy tri thức cơ bản, GV cần nhấn mạnh và trình bày trên bảng.

- Dùng màu sắc, các nét đậm để làm nổi bật các yếu tố cơ bản của đối tượng học được thể hiện trên sơ đồ, văn bản.

- Khi chấm bài cần dùng mực đỏ để gạch dưới các lỗi của SV.

*c) Quy luật về tính ý nghĩa của tri giác*

- Trong quá trình chủ thể tri giác có sự tham gia của vốn kinh nghiệm và tư duy.

- Trong quá trình tri giác, chủ thể không chỉ tạo ra hình ảnh hoàn chỉnh về đối tượng mà còn gọi được tên đối tượng hoặc nêu công dụng, chức năng.

**\* Ứng dụng sư phạm**

- GV cần giải thích trước khi SV hành động với vật thật, sơ đồ hinh vẽ…

- Khi dạy khái niệm mới thì tên gọi các khái niệm (thuật ngữ), GV cần truyền đạt chính xác đúng như là quy ước.

*d) Quy luật về tính ổn định của tri giác*

- Là khả năng phản ánh sự vật, hiện tượng không thay đổi khi điều kiện tri giác thay đổi.

- Được hình thành trong hoạt động với đồ vật và là một điều kiện cần thiết của hoạt động .

- Tính ổn định có được là nhờ vào kinh nghiệm của cá nhân.

\* **Ứng dụng sư phạm**

Trong quá trình dạy học, khi đưa ra một vấn đề nào đó GV cần hướng dẫn SV xem xét dưới nhiều góc độ, với mục đích là phản ánh tốt hơn.

*e) Quy luật tổng giác*

- Sự phụ thuộc của tri giác vào nội dung của đời sống tâm lí con người, vào đặc điểm nhân cách của họ, được gọi là hiện tượng tổng giác.

- Như vậy, tri giác là một quá trình tích cực, ta có thể điều khiển được nó.

**3. Vai trò của nhận thức cảm thức**

*a) Nhận thức cảm tính giúp con người định hướng được trong môi trường sống*

Cảm giác là hình thức phản ánh tâm lí đơn giản nhất, là mắt xích đầu tiên trong mối quan hệ con người - môi trường. Cảm giác chính là các kênh thu nhận các loại thông tin phong phú và sinh động từ thế giới bên ngoài, cung cấp cho các quá trình nhận thức cao hơn. Không có các nguyên vật liệu của cảm giác thì không thể có các quá trình nhận thức cao hơn.

Tri giác là thành phần chính trong nhận thức cảm tính, là điều kiện quan trọng cho sự định hướng hành vi và hoạt động của con người trong thế giới khách quan. Dựa vào các hình ảnh của tri giác, con người điều chỉnh hoạt động của mình cho thích hợp với sự vật, hiện tượng khách quan. Quan sát – hình thức cao nhất của tri giác đã trở thành một bộ phận không thể thiếu của hoạt động và là một phương pháp nghiên cứu khoa học.

*b) Vai trò của nhận thức cảm tính đối với nhận thức lí tính*

Nhận thức cảm tính cung cấp các số liệu, các hình ảnh trực quan cho nhận thức lí tính. Từ đó, xác định được cơ sở khoa học của phương pháp trực quan trong dạy học.

Tùy thuộc vào nội dung dạy học mà trực quan được sử sụng khác nhau:

- Nếu nội dung dạy học là những tri thức hình thức về sự vật (biểu tượng chung về một lớp sự vật nhất định). GV sử dụng trực quan như sau:

*Bước 1.* Đưa ra các sự vật cùng nhóm, hướng dẫn SV quan sát để tạo ra hình ảnh trực quan về chúng..

*Bước 2.* Hướng dẫn SV so sánh các hình ảnh, các sự vật khác nhau để rút ra các dấu hiệu chung..

*Bước 3*. Hướng dẫn SV liên kết các thuộc tính chung và khái quát thành biểu tượng (khái niệm kinh nghiệm) và định nghĩa biểu tượng.

*Bước 4*. Hướng dẫn SV đưa biểu tượng mới được hình thành vào trong hệ thống biểu tượng đã có bằng cách quan sát các sự vật mới, tìm và phát hiện trong đó những dấu hiệu chung đã được khái quát trong biểu tượng.

Phương pháp sử dụng chủ yếu là GV trình bày, giới thiệu còn SV quan sát các vật mẫu do GV đưa ra và phân tích, khái quát các vật mẫu đó để hình thành biểu tượng chung về chúng (trăm nghe không bằng một thấy).

- Nếu nội dung dạy học là những tri thức về sự phát triển nội dung đối tượng, tri thức về nguyên lí sản xuất ra sự vật, GV sử dụng trực quan như sau:

*Bước 1*. Đưa ra một vật mẫu (vật thật hoặc vật thay thế), hướng dẫn SV hành động trực tiếp với vật mẫu để quan sát, thu thập các số liệu, các mối quan hệ, hình thành hình ảnh trực quan.

*Bước 2*. Hướng dẫn SV sử dụng công cụ (công cụ tâm lí và công cụ vật chất) để tiến hành nhận thức lí tính, xử lí các số liệu. Từ đó làm bộc lộ các thuộc tính bản chất của đối tượng.

*Bước 3*. Hướng dẫn SV liên kết các thuộc tính bản chất của đối tượng, khái quát thành khái niệm và định nghĩa khái niệm.

*Bước 4*. Hướng dẫn SV đưa khái niệm mới được hình thành vào trong hệ thống khái niệm đã có và vận dụng khái niệm để giải quyết các nhiệm vụ học cụ thể.

Phương pháp sử dụng chủ yếu là GV hướng dẫn để SV hành động với vật mẫu, để phân tích và xác lập các bộ phận, các quan hệ giữa các bộ phận của đối tượng. Đồng thời hướng dẫn SV tái tạo lại đối tượng bằng một vật liệu mới – tức là tạo ra một phương tiện trực quan mới. ***Cách tốt nhât để học một đối tượng là làm ra đối tượng đó (trăm thấy không bằng một làm).***

## III. NHẬN THỨC LÍ TÍNH

**1.Tư duy**

***1.1. Khái niệm tư duy***.

*Tư duy là một quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật của sự vật và hiện tượng khách quan mà trước đó ta chưa biết.*

Nói tới tư duy là nói tới sự phản ánh các thuộc tính bản chất, các mối quan hệ bên trong của một sự vật, hiện tượng (hay mối quan hệ mang tính quy luật giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau) trong hiện thực khách quan (cảm giác, tri giác không thể phản ánh trực tiếp) mà con người thấy cần phải phát hiện để giải quyết một nhiệm vụ nào đó mà thực tế cuộc sống đang đặt ra cho mình. Nói cách khác, tư duy gắn liền với việc thực hiện một mục đích tự giác của người tư duy.

Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng: mặc dù khi nói tới tư duy là nói tới sự phản ánh các mối quan hệ bên trong mang tính quy luật chi phối sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Song, điều đó không có nghĩa là bất kì quá trình tư duy nào, do ai tiến hành cũng tất yếu phát hiện ra mối quan hệ bên trong của sự vật, hiện tượng. Điều đó còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, đặc biệt là phụ thuộc vào trình độ phát triển trí tuệ của chủ thể tiến hành tư duy; phụ thuộc vào sự phong phú của vốn kinh nghiệm (tri thức có liên quan tới lĩnh vực tư duy đang diễn ra) mà chủ thể tích lũy được trong cuộc sống.

Tư duy của con người có những đặc điểm cơ bản sau đây:

*a) Tính có vấn đề của tư duy*

- Tình huống có vấn đề là vấn đề chứa đựng nội dung mới, phương pháp mới mà vốn kinh nghiệm của chủ thể mặc dù vẫn cần thiết nhưng không đủ để giải quyết vấn đề. Muốn giải quyết được vấn đề, chủ thể phải tìm phương pháp mới nghĩa là phải tư duy.

- Vấn đề phát triển thành tình huống vấn đề nghĩa là chủ thể giải quyết nó, khi có ba điều kiện: Chủ thể phải nhận thức được vấn đề; chủ thể có nhu cầu giải quyết vấn đề; chủ thể có những công cụ cần thiết để giải quyết vấn đề.

*b) Tư duy phản ánh gián tiếp và khái quát đối tượng*

- Tư duy phản ánh những thuộc tính bản chất của đối tượng mà nhận thức cảm tính không phản ánh được. Trong quá trình tư duy chủ thể sử dụng các số liệu do nhận thức cảm tính cung cấp và các công cụ (công cụ tâm lí, công cụ vật chất).

- Bản chất của một sự vật, hiện tượng cũng chính là cái chung có ở các sự vật, hiện tượng. Bởi vậy, tư duy phản ánh khái quát.

*c) Tư duy có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ*

- Do ngôn ngữ có chức năng chỉ nghĩa, khái quát nên ngôn ngữ là một loại phương tiện để chủ thể lưu giữ kinh nghiệm. Những khái niệm chủ thể tiếp thu được tồn tại trong trí óc dưới dạng ngôn ngữ bên trong.

- Tình huống có vấn đề được biểu đạt dưới dạng ngôn ngữ, chủ thể vận dụng khái niệm để tư duy giải quyết vấn đề.

- Ngôn ngữ là phương tiện để ghi lại, khách quan hóa kết quả của tư duy. Mặc dù tư duy và ngôn ngữ thống nhất với nhau, nhưng không đồng nhất. Vì tư duy và ngôn ngữ là những quá trình tâm lí có chức năng, sản phẩm và tuân theo những quy luật khác nhau.

*d) Tư duy có mối quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính*

Nhận thức cảm tính là cơ sở, là nơi cung cấp nguyên liệu cho tư duy. Tư duy dựa vào nhận thức cảm tính, không tách rời nhận thức cảm tính và thường bắt đầu từ nhận thực cảm tính. Dù tư duy có khái quát đến đâu, có trừu tượng đến đâu thì trong nội dung của nó cũng chứa đựng thành phần của nhận thức cảm tính.

Ngược lại, tư duy và sản phẩm của nó cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ, chi phối khả năng phản ánh của nhận thức cảm tính, làm cho nhận thức cảm tính tinh vi, nhạy bén hơn, chính xác hơn, có sự lựa chọn và có ý nghĩa hơn.

Cả nhận thức cảm tính và tư duy đều nảy sinh từ thực tiễn, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra tính đúng đắn của nhận thức.

***1.2. Các giai đoạn của một quá trình tư duy***

Nhận thức vấn đề

Xuất hiện liên tưởng

Sàng lọc liên tưởng

và hình thành giả thuyết

Khẳng định

Giải quyết vấn đề

Phủ định

Hành động tư duy mới

Kiểm tra giả thuyết

Chính xác hóa

- *Nhận thức vấn đề*: chủ thể phải xác định chính xác phần đã cho, phần cần tìm của vấn đề và phát biểu vấn đề dưới hình thức nêu mâu thuẫn cần giải quyết.

- *Xuất hiện liên tưởng*: chủ thể tái hiện những tri thức cũ có liên quan đến vấn đề.

- *Sàng lọc liên tưởng* *và hình thành giả thuyết*: chủ thể lựa chọn những tri thức cũ cần thiết để giải quyết vấn đề. Trên cơ sở đó mà hình thành giả thuyết đó là phương án, dự kiến cách giải quyết có thể có đối với nhiệm vụ tư duy.

- *Kiểm tra giả thuyết*: chủ thể xem xét lại giả thuyết. Có thể có 3 trường hợp: giả thuyết đúng thì khẳng định; giả thuyết chưa đầy đủ hoặc thừa thì phải chính xác hóa; giả thuyết bị phủ định, chủ thể phải tiến hành một hành động tư duy mới để giải quyết vấn đề đó.

- *Giải quyết vấn đề*: chủ thể trình bày lời giải vấn đề và trả lời đúng yêu cầu của vấn đề.

**\* Ứng dụng sư phạm**

Khái niệm tư duy và các giai đoạn của một quá trình tư duy là cơ sở khoa học của phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề . Bản chất của phương pháp này là tạo nên một chuỗi những tình huống có vấn đề và điều khiển SV giải quyết các vấn đề học tập đó.

Cấu trúc một bài học ( hoặc một phần của bài học) theo Phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề, SV cần phải làm những việc sau:

1. Nêu vấn đề, xây dựng bài toán nhận thức

- Tạo tình huống có vấn đề.

- Phát hiện, nhận dạng vấn đề nảy sinh.

- Phát biểu vấn đề cần giải quyết.

2. Giải quyết vấn đề đặt ra

- Đề xuất cách giải quyết (đề xuất các giả thuyết) vấn đề.

- Lập kế hoạch giải quyết vấn đề.

- Thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề.

3. Kết luận

- Tháo luận kết quả và đánh giá.

- Khẳng định hay bác bỏ giả thuyết đã nêu ra.

- Đề xuất ván đề mới.

Căn cứ vào 5 tiêu chí: Đặt vấn đề, nêu giả thuyết, lập kế hoạch giải, giải quyết vấn đề, kiểm tra đánh giá. Phương pháp này có 4 mức độ:

- Mức 1. GV đặt vấn đề, nêu cách giải quyết vấn đề. SV thực hiện cách giải quyết vấn đề theo hướng dẫn của GV. GV đánh giá kết quả làm việc của SV.

- Mức 2. GV nêu vấn đề, gợi ý để SV tìm ra cách giải quyết vấn. SV thực hiện cách giải quyết vấn đề với sự giúp đỡ của GV khi cần. GV và SV cùng đánh giá.

- Mức 3. GV cung cấp thông tin để SV tự phát hiện và xác định vấn đề học tập. SV tự đề xuất các giả thuyết và lựa chọn giải pháp. SV cùng GV đáng giá.

- Mức 4. SV tự phát hiện vấn, tự nêu giả thuyết, lập kế hoạch và thực hiện để giải quyết vấn đề ( khi gặp khó khăn có sự hỗ trợ của GV), SV tự đánh giá và có ý kiến của GV. Mức 4 đặc trưng cho phương pháp học ở đại học.

***1.3. Các thao tác tư duy***

*a) Phân tích và tổng hợp*

- Phân tích là quá trình dùng trí óc để tách đối tượng tư duy thành những thuộc tính, những bộ phận, những mối liên hệ để nhận thức đầy đủ đối tượng.

- Tổng hợp là quá trình dùng trí óc để đưa những thuộc tính, thành phần đã được phân tích thành một chỉnh thể.

Mục tiêu của phân tích và tổng hợp là phát hiện bản chất của đối tượng.

*b) So sánh*

So sánh là quá trình dùng trí óc để xác định sự giống nhau và khác nhau, sự bằng nhau hay không bằng nhau giữa các đối tượng nhận thức. So sánh phải dựa vào kết quả phân tích và tổng hợp.

Mục tiêu của so sánh là phân loại các đối tượng, đánh giá sự phát triển của đối tượng, hình dung ra cái chưa biết trên cơ sở những cái đã biết.

*c) Trừu tượng hóa và khái quát hóa*

- Trừu tượng hóa là dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ không cần thiết của đối tượng mà chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết cho tư duy.

- Khái quát hóa là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau thành một nhóm, một loại theo những thuộc tính, quan hệ chung nhất định.

Mục tiêu của trừu tượng và khái quát là phát hiện các phạm trù, quy luật, phương pháp chung.

***1.4. Các loại tư duy***

- Nếu xét theo lịch sử hình thành và mức độ phát triển của tư duy, người ta chia thành ba loại tư duy: tư duy trực quan - hành động, tư duy trực quan – hình ảnh, tư duy trừu tượng.

+ Tư duy trực quan – hành động là loại tư duy xuất hiện sớm nhất về phương diện phát sinh chủng loại cũng như về phương diện phát sinh cá thể. Là loại tư duy mà việc giải quyết các nhiệm vụ được thực hiện nhờ sự cải tổ thực tế các tình huống và nhờ các hành động vận động có thể quan sát được. Ví dụ, trẻ dùng gậy khều quả bóng rơi vào gầm bàn, trẻ thực hiện phép cộng bằng các que tính…

+ Tư duy trực quan – hình ảnh là loại tư duy ra đời muộn hơn tư duy trực quan hành động và phát triển ở mức độ cao hơn. Loại tư duy này chỉ có ở con người, đặc biệt ở trẻ nhỏ. Đây là loại tư duy mà việc giả quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng sự cải tổ tình huống chỉ dựa trên bình diện hình ảnh. Ví dụ, trẻ có thể hình dung được rằng quả bóng lăn trên đường nhanh hơn là lăn trên mặt đá gồ ghề.

+ Tư duy trừu tượng ( còn gọi là tư duy từ ngữ hay tư duy lôgic) là loại tư duy ra đời muộn nhất và chỉ có ở con người. Đây là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được dựa trên sử dụng các khái niệm, các kết cấu lôgic, được tồn tại và vận hành nhờ ngôn ngữ. Ví dụ, học sinh làm toán bằng cách sử dụng các công thức toán học, thiết lập quan hệ lô gic những kiến thức đã biết giải quyết nhiệm vụ, đều sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện.

Các loại tư duy trên tạo thành các giai đoạn phát triển của tư duy trong quá trình phát sinh chủng loại và cá thể. Ba loại tư duy này có mối quan hệ mật thiết với nhau bổ sung cho nhau và chi phối lẫn nhau, trong đó tư duy trực quan hành động và tư duy trực quan hình ảnh là cơ sở cho tư duy trừu tượng.

- Nếu căn cứ theo hình thức biểu hiện của nhiệm vụ và phương thức giải quyết vấn đề, người ta chia thành ba loại tư duy: tư duy thực hành, tư duy hình ảnh cụ thể, tư duy lí luận.

**2.Tưởng tượng**

***2.1. Khái niệm tưởng tượng***

*Tưởng tượng là một quá trình nhận thức phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.*

Trong khi tư duy hướng vào phản ánh thực tiễn như nó vốn có, thì tưởng tượng hướng vào chỗ bứt ra khỏi thực tiễn, trở thành kẻ định hướng cho tư duy thực tiễn vươn lên những tầm cao mới. Trong thực tế, con người không biết bay như những loài chim, song, cách đây hàng nghìn năm con người đã ước mơ bay vào vũ trụ. Chính những ước mơ ấy đã định hướng cho tư duy thực tiễn, thúc đẩy tư duy thực tiễn đạt tới những tầm cao ngày càng mới, biến những ước mơ thành hiện thực vào giữa thế kỉ XX (khi Liên Xô phóng thành công con tầu đầu tiên đưa Gagarin bay vào vũ trụ).

Tư duy phản ánh hiện thực dưới hình thức khái niệm, trong khi đó tưởng tượng lại phản ánh hiện thực dưới hình thức biểu tượng. Tuy nhiên, ở đây cần lưu ý rằng, không phải biểu tượng nào cũng là hình thức phản ánh hiện thực của tưởng tượng. Trong tâm lí chúng ta có thể đang hiện hữu một biểu tượng của một sự vật, hiện tượng nào đó mà trước đây ta đã tri giác. Giờ đây tuy sự vật hiện tượng ấy không còn trước mắt chúng ta, nhưng vì một lí do nào đó biểu tượng về nó lại đang hiện hữu ở trong đầu chúng ta. Biểu tượng này không phải là hình thức phản ánh hiện thực của tưởng tượng, mà là hình thức phản ánh hiện thực của trí nhớ (biểu tượng của trí nhớ). Như vậy, biểu tượng do trí nhớ đem lại về nguyên tắc, không phải là biểu tượng mới. Nó đã xuất hiện một lần trong đầu chúng ta, khi chúng ta đang trực tiếp tri giác sự vật, hiện tượng; bây giờ, vì một lí do nào đó, nó lại được làm xuất hiện lại một lần nữa trong đầu chúng ta. Còn hình ảnh của tưởng tượng đó là một biểu tượng mới. Nghĩa là lần đầu tiên xuất hiện trong trong đầu chúng ta. Quá trình tưởng tượng của chúng ta tạo ra biểu tượng mới bằng “cách chắp nối”, “liên hợp”… các biểu tượng của trí nhớ theo một cách kiểu nào đó, để từ đó có được biểu tượng mới chưa hề có trong kinh nghiệm của chúng ta ( cũng có thể chưa hề có trong kinh nghiệm của loài người). Như vậy, tuy biểu tượng của trí nhớ và biểu tượng của tưởng tượng là hai hình thức phản ánh hiện thực khác nhau, nhưng, chúng thống nhất với nhau trong quá trình tưởng tượng; biểu tượng của trí nhớ là thành phần không thể thiếu trong biểu tượng của tưởng tượng.

Từ sự phân tích trên, có thể rút ra những đặc trưng phản ánh của tưởng tượng:

- Về nội dung phản ánh, tưởng tượng phản ánh cái mới, những cái chưa từng có trong kinh nghiệm cá nhân hoặc xã hội.

- Về phương thức phản ánh, tưởng tượng tạo ra cái mới từ các biểu tượng đã có nhờ phương thức chắp ghép, liên hợp, nhấn mạnh…

- Về sản phẩm phản ánh, những biểu tượng mới được xây dựng từ các biểu tượng đã có ( biểu tượng của trí nhớ). Biểu tượng của tưởng tượng mang tính khái quát, biểu tượng của biểu tượng.

Nguồn gốc nảy sinh của tưởng tượng cũng là các tình huống có vấn đề, những tình huống mang tính bất định lớn. Tưởng tượng là một quá trình nhận thức lí tính được bắt đầu và thực hiện chủ yếu bằng hình ảnh nhưng vẫn mang tính khái quát và gián tiếp. Tưởng tượng có quan hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính, nó sử dụng những biểu tượng của trí nhớ do nhận thức cảm tính mang lại. Tưởng tượng cũng có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ và lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn.

***2.2. Quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng***

Đặc điểm chung của tư duy và tưởng tượng: phản ánh cái mới, nằm trong nhận thức lí tính, phản ánh khái quát và gián tiếp, có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ và nhận thức cảm tính, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra tính đúng đắn. Cả hai quá trình đều được nảy sinh trước tình huống có vấn đề và đều hướng vào giải quyết các tình huống có vấn đề.

Tuy vậy, giữa tư duy và tưởng tượng cũng có những khác biệt nhất định. Cụ thể là:

- Cùng nảy sinh từ tình huống có vấn đề nhưng nếu tính bất định của tình huống có vấn đề không cao (tình huống rõ ràng, sáng tỏ) thì quá trình giải quyết nhiệm vụ chủ yếu tuân theo quy luật của tư duy. Nếu tính bất định của tình huống có vấn đề mà lớn, khởi đầu khó phân tích một cách rõ ràng, chính xác thì giải quyết nhiệm vụ theo cơ chế tưởng tượng.

- Tư duy phản ánh cái mới thông qua khái niệm, phán đoán, suy lí theo một lôgic nhất định. Tưởng tượng phản ánh cái mới bằng cách nhào nặn, chắp ghép, thành những hình ảnh mới dựa trên những biểu tượng đã có.

- Sản phẩm của tư duy là nhũng khái niệm, phán đoán, suy lí… Sản phẩm của tưởng tượng là các biểu tượng mới ( biểu tượng của biểu tượng). Tư duy có tính chặt chẽ và lôgic hơn tưởng tượng.

Tư duy và tưởng tượng là hai quá trình có quan hệ mật thiết với nhau. Không có quá trình tư duy nào lại tách khỏi tưởng tượng và ngược lại, không có quá trình tưởng tượng nào lại không cần đến sự hỗ trợ của tư duy. Tư duy tạo ra ý đồ cho tưởng tượng. Tư duy đảm bảo tính hệ thống, lôgic, hợp lí cho quá trình tưởng tượng. Ngược lại những hình ảnh cụ thể do tưởng tượng tạo nên bao giờ cũng chứa đựng và bộc lộ nội dung tư tưởng của tư duy tạo ra. Nhờ tưởng tượng mà tư duy được cụ thể bằng các hình ảnh. Tưởng tượng vạch hướng đi cho tư duy, thúc đẩy tư duy trong việc tìm kiếm, khám phá cái mới.

***2.3. Các loại tưởng tượng***

- Căn cứ vào tính tích cực và tính hiệu lực của tưởng tượng, tưởng tượng được chia thành hai loại: tưởng tượng tích cực và tưởng tượng tiêu cực; ước mơ và lí tưởng.

*a. Tưởng tượng tích cực và tưởng tượng tiêu cực*

+ Tưởng tượng tích cực là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh mới nhằm đáp ứng những nhu cầu và kích thích tính tích cực của con người. Tưởng tượng tích cực bao gồm tưởng tượng tái tạo và tưởng tượng sáng tạo. Tưởng tượng tái tạo là tạo ra những hình ảnh mới đối với cá nhân người tưởng tượng dựa trên sự mô tả của người khác. Tưởng tượng sáng tạo là tạo ra hình ảnh mới một cách độc lập. Hình ảnh này chẳng những mới đối với cá nhân người tưởng tượng mà còn mới đối với cả xã hội. Loại tưởng tượng này có giá trị cao đối với sự tiến bộ của loài người. Ví dụ,

Xiôncôpxki sáng tạo ra mô hình con tàu vũ trụ.

+ Tưởng tượng tiêu cực là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh không thể hiện thực hóa trong cuộc sống.

*b. Ước mơ và lí tưởng*

Ức mơ là hình ảnh tốt đẹp về tương lai, có sức hấp dẫn đặc biệt, giúp con người tăng thêm sức mạnh trong hoạt động. Đây là loại tưởng tượng sáng tạo nhưng không trực tiếp hướng vào hoạt động trong hiện tại.

Lí tưởng là loại tưởng tượng tích cực có tính hiện thực cao hơn ước mơ. Đó là một hình ảnh chói lọi, hấp dẫn của sự mong muốn trong tương lai. Nó là một động cơ mạnh mẽ thúc đẩy con người vươn tới tương lai tươi sáng.

- Căn cứ vào sự tham gia của ý thức, tưởng tượng được chia làm hai loại: tưởng tượng không chủ định; tưởng tượng có chủ định.

***2.4. Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng***.

- Thay đổi kích thước, số lượng, các thành phần của sự vật để tạo ra biểu tượng mới. Ví dụ, người khổng lồ, người tí hon.

- Nhấn mạnh các chi tiết, thành phần, thuộc tính của sự vật để tạo ra biểu tượng mới. Ví dụ, các tranh biếm họa, phương pháp cường điệu trong văn học.

- Chắp ghép, là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau thành một biểu tượng mới. Trong biểu tượng mới, các bộ phận hợp thành vẫn giữ nguyên, không bị thay đổi. Ví dụ, nàng tiên cá.

- Liên hợp, là cách tạo ra hình ảnh mới bằng cách liên hợp và cải biến các bộ phận của nhiều sự vật khác nhau và sắp xếp trong mối tương quan mới. Cách liên hợp này là một sự tổng hợp sáng tạo thực sự. Ví dụ, xe điện bánh hơi, thủy phi cơ…

- Điển hình hóa, là sự tổng hợp sáng tạo mang tính chất khái quát những thuộc tính điển hình, các đặc điểm điển hình của nhân cách như là một đại diện cho giai cấp hay tầng lớp xã hội nhất định. Ví dụ, nhân vật chị Dậu trong tác phẩm “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố là hình ảnh điển hình của người phụ nữ nông dân trong thời phong kiến Việt Nam.

- Loại suy, là cách sáng tạo hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng, bắt chước những chi tiết, những bộ phận, những sự vật có thật. Ví dụ, từ đôi bàn tay, người ta đã sáng tạo ra cái kìm, cái búa, cái cào…

**III. Ngôn ngữ và hoạt động nhận thức**

***1. Khái niệm ngôn ngữ***

Ngôn ngữ là hiện tượng lịch sử - xã hội, nảy sinh trong hoạt động thực tiễn của con người. Trong quá trình cùng nhau lao động, loài người cổ xưa có nhu cầu trao đổi ý nghĩ, dự định, tâm tư tình cảm… Nhờ đó đến một giai đoạn phát triển nhất định đã xuất hiện những dấu hiệu quy ước chung để giao tiếp, trong đó có những dấu hiệu âm thanh, từ những tín hiệu này dần dần tạo thành từ ngữ và một hệ thống quy tắc ngữ pháp, đó chính là ngôn ngữ.

Vậy, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu từ ngữ đặc biệt dùng làm phương tiện giao tiếp và làm công cụ tư duy.

Ngôn ngữ có những đặc điểm sau:

- Kí hiệu từ ngữ là một hiện tượng tồn tại khách quan, là sản phẩm văn hóa xã hội của loài người, một phương tiện đặc biệt của xã hội loài người.

- Kí hiệu từ ngữ có thể truyền đi bất cứ một loại thông tin nào, đăc biệt diễn tả các trạng thái tâm lí, đời sống tinh thần… của con người. Nhờ có đặc điểm này mà con người mới hợp tác với nhau để tổ chức xã hội, ngày càng phát triển, tiến bộ và văn minh.

- Ngôn ngữ mang tính chất *lịch sử - phát triển xã hội*, bao giờ cũng mang tính kế thừa và phát triển liên tục cùng với sự phát triển nền văn hóa, văn minh của xã hội.

Ngôn ngữ bao gồm 2 loại: ngôn ngữ bên ngoài và ngôn ngữ bên trong. Ngôn ngữ bên ngoài là loại ngôn ngữ chủ yếu hướng vào người khác, nhằm mục đích giao tiếp. Ngôn ngữ bên ngoài bao gồm: ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ bên trong là loại ngôn ngữ hướng vào bản thân chủ thể. Ngôn ngữ bên trong là vỏ từ ngữ của tư duy, của ý thức, giúp con người tự điều khiển, tự điều chỉnh mình.

***2. Các chức năng của ngôn ngữ***

- Chức năng chỉ nghĩa: Ngôn ngữ được dùng để chính sự vật, hiện tượng, tức là làm vật thay thế cho chúng. Nhờ vậy, con người có thể nhận thức được sự vật hiện tượng ngay cả khi chúng không có trước mặt, tức là ở ngoài phạm vi nhận thức cảm tính. Các kinh nghiệm của loài người được cố định lại, được tồn tại và truyền đạt cho các thế hệ sau nhờ ngôn ngữ. Chính vì vậy chức năng chỉ nghĩa của ngôn ngữ còn được gọi là chức năng làm phương tiện lưu giữ, truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội – lịch sử.

- Chức năng khái quát: Những từ, ngữ không chỉ một sự vật, hiện tượng riêng lẻ mà nó chỉ một loạt các sự vật, hiện tượng có chung thuộc tính bản chất. Nhờ đó mà ngôn ngữ là phương tiện đắc lực của hoạt động trí tuệ (tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng). Hoạt động trí tuệ bao giờ cũng có tính chất khái quát và không thể tự diễn ra, mà phải dùng ngôn ngữ làm phương tiện, công cụ. Ở đây ngôn ngữ vừa là công cụ để hoạt động trí tuệ vừa là công cụ để cố định lại các kết quả của hoạt động này.

- Chức năng thông báo: Ngôn ngữ được dùng để truyền đạt và tiếp thu thông tin, để biểu cảm và nhờ đó thúc đẩy, điều chỉnh hoạt động của con người.

Nếu hai chức năng trên nói lên mặt bên trong của ngôn ngữ thì chức năng thông báo nói lên mặt bên ngoài của ngôn ngữ. Chức năng thông báo bao gồm 3 mặt: thông tin, biểu cảm và thúc đẩy hành động.

**NỘI DUNG THẢO LUẬN**

**1**. Trình bày các quy luật của tri giác và ứng dụng của các quy luật này trong dạy học. Cho ví dụ minh họa.

**2.** Trình bày các giai đoạn của quá trình tư duy và các thao tác tư duy diễn ra trong các giai đoạn đó. Từ đó, nêu các ứng dụng sư phạm cần thiết và cho ví dụ minh họa.

**3**. Nêu sự giống nhau, khác nhau và mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng; ý nghĩa của nó trong cuộc sống và trong công tác dạy học.

**4**. So sánh nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính. Phân tích mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính. Từ đó, nêu các ứng dụng sư phạm cần thiết.

## 

**Chương 4**

**TÌNH CẢM, Ý CHÍ VÀ TRÍ NHỚ**

## I. TÌNH CẢM

***1. Khái niệm tình cảm***

Trong khi phản thể giới khách quan, con người không chỉ nhận thức thế giới đó mà còn tỏ thái độ của mình đối với nó nữa. Những hiện tượng tâm lí biểu thi thái độ của con người đối với những cái mà họ nhận thức được, hoặc tìm ra được, gọi là xúc cảm và tình cảm của con người.

*Tình cảm là những thái độ cảm xúc ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân mình.*

- Tình cảm phản ánh mối quan hệ giữa đối tượng với nhu cầu của con người.

- Phạm vi phản ánh của tình cảm có tính lựa chọn: chỉ có đối tượng nào liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu của con người mới gây nên tình cảm.

- Sản phẩm của tình cảm là những rung động, trải nghiệm. *Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm:*

- Tính nhận thức: Nhận thức xác định đối tượng, các phương tiện biểu hiện tình cảm.

- Tính xã hội: Tình cảm chỉ có ở con người, mang tính xã hội, thực hiện chức năng xã hội và được hình thành trong môi trường xã hội.

- Tính ổn định: Tình cảm là những thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quang. Tình cảm tiềm tàng trong con người và khi nào có điều kiện sẽ bộc lộ. Chính vì vậy mà tình cảm là một thuộc tính tâm lí, một đặc trưng quan trọng của nhân cách con người.

- Tính chân thực: Tình cảm phản ánh chính xác nội tâm thực của con người.

- Tính đối cực: Tình cảm gắn liền với sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu con người. Trong một số hoàn cảnh nhất định, một số nhu cầu được thỏa mãn, còn một số nhu cầu khác không được thỏa mãn.

***2. Các mức độ của tình cảm***

*a) Màu sắc xúc cảm của cảm giác*: Đây là mức độ thấp nhất của phản ánh cảm xúc. Nó là một sắc thái của cảm xúc đi kèm theo quá trình cảm giác. Ví dụ, cảm giác về màu xanh lá cây gây cho ta cảm xúc dễ chịu.

*b) Xúc cảm*: Đây là một mức độ phản ánh cảm xúc cao hơn, nó là sự thể nghiệm trực tiếp của một tình cảm nào đó trong một hoàn cảnh xác định. Tùy theo cường độ, tính ổn định và tính ý thức cao hay thấp người ta lại chia xúc cảm thành hai loại: Xúc động và tâm trạng. Xúc động là một dạng xúc cảm có cường độ rất mạnh, xảy ra trong thời gian ngắn. Tâm trạng là một dạng khác của xúc cảm, nó có cường độ vừa phải, tồn tại trong một thời gian tương đối dài.

*c) Tình cảm*: Đây là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân mình, nó là một thuộc tính tâm lí của nhân cách. Tình cảm có một loại đặc biệt, có cường độ rất mạnh, thời gian tồn tại khá dài và được ý thức rất rõ ràng, đó là sự say mê. Những say mê tiêu cực gọi là đam mê.

***3. Các loại tình cảm***

Căn cứ vào đối tượng thỏa mãn nhu cầu, người ta chia tình cảm thành hai nhóm.

- Tình cảm cấp thấp là những tình cảm liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu sinh học.

- Tình cảm cấp cao là những tình cảm liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu tinh thần của con người. Tình cảm cấp cao bao gồm tình cảm đạo đức, tình cảm trí tuệ, tình cảm thẩm mĩ, tình cảm hoạt động, tình cảm mang tính chất thế giới quan.

**4. Các quy luật của tình cảm**

***4.1. Quy luật lây lan***

- Tình cảm của con người được biểu hiện qua cử chỉ, hành vi, lời nói sẽ tạo phản ứng tương tự ở những người bên cạnh và được truyền đi theo nguyên tắc cộng hưởng. Từ đó, sự lây lan tình cảm được hình thành.

- Tình cảm của con người có thể truyền từ người này sang người khác. Biểu hiện: vui lây, buồn lây, đồng cảm, hoảng loạn…

**\* Ứng dụng sư phạm**

Quy luật này là cơ sở có nguyên tắc “giáo dục trong tập thể và thông qua tập thể”.

***4.2. Quy luật thích ứng***

- Nếu các kích thích của đối tượng gây tình cảm không thay đổi về cường độ hoặc tính chất thì sự thích ứng của tình cảm được hình thành.

- Một tình cảm nào đó được lặp đi lặp lại nhiều lần một cách không thay đổi, thì cuối cùng sẽ bị suy yếu, bị lắng xuống.

Biểu hiện: “gần thường, xa thương”, sự “chai dạn”, “nhàm chán”.

\* **Ứng dụng sư phạm**

GV phải thay đổi nội dung và phương pháp, nhận xét, đánh giá SV. Nếu trong lớp có những SV thiếu tự tin thì giảng viên thường xuyên gọi SV đó lên bảng với các câu hỏi vừa sức và một thái độ khuyến khích, động viên nhằm củng cố và tăng cường lòng tự tin của SV đó.

***4.3. Quy luật tương phản***

- Cơ sở sinh lí của tình cảm là các điểm hưng phấn hoặc ức chế trên vỏ não. Khi các đối tượng của tình cảm trái ngược nhau xuất hiện thì trên vỏ não xuất hiện hưng phấn hoặc ức chế, chúng tác động qua lại lẫn nhau: hưng phấn làm tăng ức chế và ngược lại.

- Sự xuất hiện hoặc sự suy yếu của một tình cảm này có thể làm tăng hoặc làm giảm một tình cảm khác xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp. Biểu hiện: đang buồn có tin vui thì vui tăng, buồn giảm; đang vui có tin buồn thì buồn tăng, vui giảm.

**\* Ứng dụng sư phạm**

Quy luật này là cơ sở của giáo dục truyền thống, phương pháp “bùng nổ” trong giáo dục.

***4.4. Quy luật di chuyển***

- Khi đối tượng của tình cảm xuất hiện thì trên vỏ não xuất hiện điểm hưng phấn hoặc ức chế, chúng sẽ lan tỏa sang các điểm khác của vỏ não. Từ đó, sự di chuyển của tình cảm được hình thành.

- Tình cảm của con người có thể di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác. Biểu hiện: “giận cá chém thớt”, “vơ đũa cả nắm”.

**\* Ứng dụng sư phạm**

Nếu trong từng tiết học, GV tạo ra được những cảm xúc tích cực ở SV. Từ đó, tạo ra tâm thế chờ đợi của SV đối với tiết học tiếp theo. Quy luật này nhắc nhở GV phải làm chủ cảm xúc của mình, tránh “vơ đũa cả nắm”.

***4.5. Quy luật về sự hình thành tình cảm.***

Trong quá trình cá nhân tiếp nhận và xử lí các kích thích của đối tượng và có thể tạo ra các xúc cảm, vỏ não có khả năng hợp nhất các xúc cảm đó thành một hệ thống. Từ đó, tình cảm của con người đối với đối tượng được hình thành.

Tình cảm của co người được hình thành do quá trình tổng hợp hóa, động hình hóa, khái quát hóa những xúc cảm cùng loại về một đối tượng.

- Xúc cảm sự là sự rung cảm ngắn, là một quá trình tâm lí, có tính chất nhất thời, đa dạng, phụ thuộc vào tình huống. Các mức độ của xúc cảm: màu sắc xúc cảm của cảm giác, xúc cảm, xúc động và tâm trạng.

- Tổng hợp hóa: là quá trình xác lập mối quan hệ giữa các xúc cảm khác nhau về một đối tượng thành một hệ thống.

+ Động hình hóa: hệ thống xúc cảm về một đối tượng được lặp đi lặp lại nhiều lần. Sau đó, một xúc cảm xuất hiện thì kéo theo sự xuất hiện các xúc cảm khác về đối tượng đó.

+ Khái quát hóa: hệ thống xúc cảm về đối tượng được chuyển hóa thành tình cảm, thành phẩm chất của nhân cách.

\* **Ứng dụng sư phạm**

Hình thành tình cảm tích cực (hứng thú, say mê) cho SV đối với môn học, ngành đào tạo là một nhiệm vụ quan trọng đối với GV. Nếu như trong từng tiết học, GV tổ chức SV tiếp thu được tri thức, vận dụng tri thức giải được bài tập, các tình huống nghề nghiệp, GV nhận xét, đánh giá và động viên kịp thời. Từ đó, tạo cho SV những xúc cảm tích cực thì dần dần các xúc cảm đó được tổng hợp hóa, động hình hóa và khái quát thành tình cảm tích cực đối với môn học.

## II. Ý CHÍ

***1. Khái niệm ý chí***

*Ý chí là mặt năng động của ý thức, biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích, đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.*

- Ý chí phản ánh mục đích của hành động.

- Ý chí là mặt năng động của ý thức, biểu hiện cụ thể của ý thức trong thực tiễn.

- Ý chí là hình thức tâm lí điều khiển, điều chỉnh hành vi tích cực nhất của con người, vì trong ý chí có cả mặt năng động của trí tuệ lẫn mặt năng động của tình cảm. Giá trị chân chính của ý chí không phải chỉ ở cường độ mạnh yếu, mà điều chủ yếu là ở nội dung đạo đức của ý chí.

***2. Các phẩm chất của ý chí.***

- Tính mục đích giúp con người điều chỉnh hành vi, hướng vào mục đích tự giác.

- Tính độc lập giúp con người có khả năng quyết định và thực hiện hành động theo những quan điểm và niềm tin của mình.

- Tính quyết đoán giúp con người đưa ra những quyết định kịp thời, dứt khoát trên cơ sở tính toán, cân nhắc kĩ càng, chắc chắn.

- Tính kiên trì giúp con người khắc phục những khó khăn, trở ngại khách quan và chủ quan để đạt được mục đích đã đề ra.

- Tính tự chủ giúp con người có khả năng và thói quen kiểm tra hành vi làm chủ bản thân, kìm hãm những hoạt động cho là không cần thiết hoặc có hại trong những trường hợp cụ thể,

**3. Hành động ý chí**

***3.1. Khái niệm hành động ý chí***

Hành động ý chí là hành động có ý thức, có chủ tâm đòi hỏi sự nỗ lực khắc phục khó khăn thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

- Hành động ý chí có mục đích đề ra từ trước một cách có ý thức.

- Hành động ý chí có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp tiến hành để đạt được mục đích.

- Hành động ý chí luôn có sự điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra của ý thức, luôn có sự nỗ lực khắc phục khó khăn, trở ngại, thực hiện đến cùng mục đich đề ra.

***3.2. Cấu trúc của hành động ý chí***

Một hành động ý chí điển hình thường có ba giai đoạn (thành phần) sau đây: **a) Giai đoạn chuẩn bị**

- Xác định mục đích, hình thành động cơ: trong giai đoạn này con người ý thức một cách rõ ràng mục đích hành động của mình, đấu tranh động cơ để chọn lấy một mục đích, động cơ nổi bật. Việc đấu tranh động cơ được diễn ra trong suốt quá trình hoạt động.

- Lập kế hoạch hành động để đạt được mục đích với những phương tiện và biện pháp cụ thể.

- Quyết định hành động.

**b) Giai đoạn thực hiện hành động**. Việc chuyển từ quyết định hành động đến việc thực hiện hành động là sự thay đổi về chất, vì đó là sự chuyển biến từ ý thức, nguyện vọng thành hiện thực. Sự thực hiện quyết định có thể diễn ra dưới hai hình thức:

- Hình thức hành động ý chí bên ngoài.

- Hành động ý chí bên trong (điều khiển, thúc đẩy hoặc kìm hãm các hành động bên ngoài).

Trong quá trình thực hiện hành động có thể gặp những khó khăn trở ngại, đòi hỏi phải nổ lực ý chí vượt qua, nhằm thực hiện đến cùng mục đích đã định. Có hai loại khó khăn trở ngại: khó khăn trở ngại bên trong (chủ quan) và khó khăn, trở ngại bên ngoài (khách quan). Ý chí thể hiện tập trung và rõ ràng khi khắc phục các khó khăn, đạt mục đích đề ra bằng sự nỗ lực của bản thân.

**c) Giai đoạn đánh giá kết quả của hành động**. Trong quá trình hành động, con người luôn luôn đối chiếu, đánh giá kết quả với mục đích đề ra. Khi kết quả phù hợp với mục đích thì hành động kết thức, con người cảm thấy thỏa mãn, hài lòng hoặc chưa thỏa mãn, chưa hài lòng. Sự đánh giá kết quả hành động có thể trở thành sự kích thích đối với hành động tiếp theo, giúp con người có những cố gắng mới để có những thành công mới.

Ba giai đoạn trên đây của hành động ý chí có liên quan mật thiết với nhau, tiếp nối nhau và bổ sung cho nhau.

Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế nhất định, có hành động ý chí rút gọn, tức là không nhất thiết đầy đủ các giai đoạn.

**III. TRÍ NHỚ**

**1. Khái niệm trí nhớ**

Kết quả của quá trình nhận thức, những xúc cảm, tình cảm của con người về một đối tượng nào đó, những hành động và kết quả của nó… đều được ghi lại trong bộ não với mức độ đậm nhạt khác nhau, khi cần thiết nó lại được xuất hiện. Sự ghi lại trong não và sự xuất hiện lại nhũng dấu ấn ấy được gọi là trí nhớ.

*Trí nhớ là quá trình ghi lại, giữ lại và làm xuất hiện lại những gì cá nhân thu được trong cuộc sống*.

- Trí nhớ phản ánh kinh nghiệm cá nhân. Kinh nghiệm này có thể là những hình ảnh cụ thể, có thể là những trải nghiệm hay rung động, những tình cảm, ý nghĩ, tư tưởng.Gi

- Trí nhớ là một hoạt động tâm lí bao gồm các quá trình: ghi nhớ, giữ gìn, tái hiện và quên.

- Trí nhớ là một cơ chế hình thành nhân cách. Nhân cách của con người bao gồm: phẩm chất và năng lực được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm của cá nhân do trí nhớ gìn giữ, cung cấp.

**2. Các quá trình của trí nhớ**

***2.1. Sự ghi nhớ***

Là quá trình đưa tài liệu, đối tượng vào ý thức và gắn nó với kinh nghiệm của cá nhân.

Sự ghi nhớ có hai loại:

- Ghi nhớ không chủ định là loại ghi nhớ không có mục đích đặt ra từ trước, không sử dụng các phương pháp và không cần sự nỗ lực của bản thân.

- Ghi nhớ có chủ định là loại ghi nhớ có mục đích đặt ra từ trước, sử dụng các phương pháp để ghi nhớ và khi cần có sự nỗ lực của bản thân. Ghi nhớ có chủ định sử dụng hai phương pháp: phương pháp ghi nhớ máy móc là ghi nhớ dựa trên sự lặp đi lặp lại tài liệu nhiều lần một cách giản đơn; phương pháp ghi nhớ ý nghĩa là ghi nhớ nội dung tài liệu dựa vào hiểu nội dung tài liệu đó.

***2.2. Quá trình gìn giữ***

Gìn giữ là quá trình củng cố những gì đã ghi nhớ. Có hai hình thức gìn giữ: tiêu cực và tích cực. Gìn giữ tiêu cực là sự gìn giữ được dựa trên sự tri giác nhiều lần tài liệu một cách giản đơn. Gìn giữ tích cực là sự gìn giữ được thực hiện bằng cách nhớ lại (tái hiện) trong óc tài liệu đã ghi nhớ, mà không phải tri giác lại tài liệu đó.

***2.3. Quá trình nhận lại và nhớ lại***

Kết quả của quá trình ghi nhớ và gìn giữ được thực hiện trong quá trình nhận lại và nhớ lại. Nhận lại là hình thức tái hiện khi tri giác đối tượng được lặp lại. Sự nhận lại cũng có thể không đầy đủ (như khi ta gặp một người mà ta biết chắc đó là người quen, nhưng ngay lúc đó ta không thể nhớ tên người đó là gì). Do vậy, không lấy nhận lại làm tiêu chuẩn đánh giá trí nhớ con người. Nhớ lại là hình thức tái hiện không diễn ra sự tri giác đối tượng. Đó là khả năng làm sống lại hình ảnh của sự vật, hiện tượng đã được ghi nhớ trước đây. Nhớ lại không diễn ra tự nó, mà bao giờ cũng có nguyên nhân, theo quy luật liên tưởng, mang tính lôgic chặt chẽ và có chủ định. Nhớ lại thường có hai dạng: không chủ định và có chủ định. Nhớ lại không chủ định là sự nhớ lại một cách tự nhiên, không cần phải xác định nhiệm vụ cần nhớ lại. Nhớ lại có chủ định là nhớ lại một cách tự giác, đòi hỏi phải có một sự cố gắng nhất định, chịu sự chi phối của nhiệm vụ nhớ lại.

***2.4. Sự quên và cách chống quên.***

Quên là biểu hiện của sự không nhận lại hay nhớ lại được hoăc là nhận lại, nhớ lại sai.

Quên cũng có nhiều mức độ: quên hoàn toàn (không nhớ lại, nhận lại được), quên cục bộ (không nhớ lại, nhưng nhận lại được). Nhưng ngay cả quên hoàn toàn cũng không có nghĩa là các dấu vết ghi nhớ đã hoàn toàn mất đi. Trong thực tế nó vẫn còn lại dấu vết nhất định trên vỏ não, chỉ có điều ta không làm cho nó sống lại khi cần thiết mà thôi.

Ngoài ra còn có hiện tượng quên tạm thời, nghĩa là trong thời gian dài không thể nào nhớ lại được, nhưng trong một lúc nào đó đột nhiên nhớ lại được. Đó là hiện tượng sực nhớ.

Quên cũng có nhiều nguyên nhân. Có thể là do quá trình ghi nhớ, có thể là do các quy luật ức chế hoạt động thần kinh trong quá trình ghi nhớ và do không gắn được vào hoạt động hàng ngày, không phù hợp với nhu cầu, hứng thú hoặc ít có ý nghĩa thực tiễn đối với cá nhân

**\* Ứng dụng sư phạm**

- Khi kết thúc bài học để định hướng sự ghi nhớ cho SV, GV cần hướng dẫn SV xác định nội dung nào chỉ ghi nhớ trong thời gian ngắn, nội dung nào phải ghi nhớ trong thời gian dài.

- Khi kiểm tra bài cũ dạy bài mới, GV đưa ra các câu hỏi chủ yếu kết thúc bằng cụm từ tại sao, bằng cách nào.

- GV cần chủ động hình thành cho SV các biện pháp ghi nhớ lôgic:

+ Ghi nhớ theo điểm tựa: phân chia tài liệu thành các đoạn, đặt cho mỗi đoạn một tên gọi thích hợp (gọi là điểm tựa). nối liền các điểm tựa để tạo ra dàn bài ghi nhớ.

+ Tiến hành các thao tác tư duy với tài liệu cần ghi nhớ.

+ Tái hiện tài liệu dưới hình thức ghi ra giấy.

**NỘI DUNG THẢO LUẬN**

**1**. Trình bày các quy luật của tình cảm và nêu các ứng dụng sư phạm cần thiết.

**2**. Trình bày các giai đoạn của một hành động ý chí. Tổ chức sinh viên thực hiện các hành động ý chí như thế nào? Cho ví dụ minh họa.

**3**. So sánh nhận thức, tình cảm và ý chí. Phân tích mối quan hệ giữa nhận thức, tình cảm và ý chí. Từ đó, nêu các ứng dụng sư phạm cần thiết.

# Chương 5

# NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

## I. KHÁI NIỆM NHÂN CÁCH

Nói tới nhân cách là nói tới khả năng con người tự điều khiển các quá trình hay thuộc tính tâm lí của bản thân nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra cho chính mình. Qua đó con người hoàn thiện chính mình, đồng thời góp phần vào sự phát triển xã hội. Nói cách khác, nói tới nhân cách là nói tới khả năng con người làm chủ (dĩ nhiên là ở trình độ khác nhau, từ thấp lên cao) các mối quan hệ xã hội mà mình tham gia vào bằng hoạt động và giao tiếp của chính mình (cũng có nghĩa là khả năng làm chủ hoạt động và giao tiếp của chính mình), Như vậy, *tính chủ thể* là cái đặc trưng nhất cho nhân cách con người.

Những ngày tháng đầu đời, khi mới sinh ra, đứa trẻ mới chỉ là thực thể sinh học chưa có bất kì khả năng làm chủ nào, đó là một cá thể người chưa có nhân cách. Tuy nhiên, ngay từ khi lọt lòng mẹ đứa trẻ được đặt ngay vào mối quan hệ xã hội nhất định của con người. Nhờ sự tổ chức, hướng dẫn của mẹ và những người khác trực tiếp chăm sóc nó mà đứa trẻ được tham gia ngay vào các mối quan hệ xã hội ( trước hết là các mối quan hệ trong gia đình, sau được mở rộng ra ngoài phạm vi gia đình). Nói cách khác, hoạt động và giao tiếp của đứa trẻ trong các mối quan hệ mà nó được gia nhập vào hoàn toàn phụ thuộc vào những người chăm sóc nó. Nhờ đó, dần dần từng bước trẻ tiếp thu được tri thức, kĩ năng… do con người sáng tạo ra (một cách khái quát là những kinh nghiệm xã hội – lịch sử), biến chúng thành những kiến thức, kĩ năng … của bản thân (kinh nghiệm của bản thân đứa trẻ). Qua đó tâm lí đứa trẻ dần dần phát triển. Những kinh nghiệm này của bản thân đứa trẻ được các nhà nghiên cứu gọi là các “công cụ tâm lí”. Dần dần đứa trẻ biết sử dụng những công cụ tâm lí này tác động lên hành vi của bản thân ( đơn giản nhất là biết sử dụng đũa, thìa, cốc… vào hành vi ăn uống). Trong quá trình đó, khả năng tự điều khiển (khả năng làm chủ) các hoạt động và giao tiếp của đứa trẻ dần dần được hình thành và phát triển ( ở các mức độ từ thấp đến cao); sự phụ thuộc vào người lớn được giảm dần tới chỗ hình thành ở trẻ một khả năng tự điều khiển các hiện tượng tâm lí của bản thân mà chúng ta gọi là nhân cách. Như vậy, nhân cách là một cấu tạo tâm lí mới được hình thành trong các mối quan hệ sống của cá nhân, do hoạt động và giao tiếp của người đó cải biến đi mà thành. Vì thế nhân cách con người có bản chất xã hội – lịch sử.

*Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lí của cá nhân, quy định hành vi xã hội và giá trị xã hội của cá nhân đó.*

Bản chất của nhân cách được thể hiện rõ ở những dấu hiệu sau:

- Trước hết nhân cách không phải là tất cả các đặc điểm cá thể con người mà chỉ bao hàm những đặc điểm quy định con người như là một thành viên của xã hội, nói lên bộ mặt tâm lí xã hội, giá trị và cốt cách làm người của mỗi cá nhân.

- Nhân cách không phải là một nét, một phẩm chất tâm lí riêng lẻ mà là một cấu tạo tâm lí mới được hình thành trong quá trình tham gia các mối quan hệ của con người.

- Nhân cách quy định bản sắc, cái riêng của cá nhân trong sự thống nhất biện chứng với cái chung, cái phổ biến của cộng đồng

*Các đặc điểm cơ bản của nhân cách*:

- Tính ổn định của nhân cách. Dưới ảnh hưởng của cuộc sống và giáo dục, từng thuộc tính tạo nên nhân cách có thể được biến đổi, được chuyển hóa, nhưng trong tổng thể thì chúng tạo thành một cấu trúc trọn vẹn của nhân cách.

- Tính thống nhất của nhân cách. Nhân cách là một chỉnh thể thống nhất của các thuộc tính hay các phẩm chất và năng lực của con người.

- Tính tích cực của nhân cách. Nhân cách là một sản phẩm của xã hội. Nhân cách không chỉ là khách thể chịu sự tác động của các mối quan hệ xã hội, mà điều quan trọng hơn là nó chủ động tham gia vào các mối quan hệ đó, là chủ thể của các mối quan hệ xã hội.

- Tính giao lưu của nhân cách. Nhân cách chỉ có thể tồn tại trong sự giao lưu với những nhân cách khác. Qua giao lưu, cá nhân lĩnh hội được các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội và cũng nhờ có giao tiếp, mỗi cá nhân được nhìn nhận, được đánh giá theo quan niệm về giá trị, đạo đức của thời đại cá nhân đó đang sống.

## II. CẤU TRÚC CỦA NHÂN CÁCH

Cấu trúc của nhân cách là sự sắp xếp các thuộc tính hay các thành phần của nhân cách thành một chỉnh thể trọn vẹn tương đối ổn định trong mối liên hệ và quan hệ nhất định.

Có nhiều quan điểm khác nhau về cấu trúc nhân cách tùy thuộc vào quan niệm của mỗi tác giả về bản chất của nhân cách. Có thể nêu ra một số loại cấu trúc nhân cách sau:

- Loại cấu trúc hai thành phần: cấu trúc nhân cách gồm hai thành phần cơ bản là đức và tài hay còn gọi là phẩm chất và năng lực.

- Loại cấu trúc ba thành phần: cấu trúc nhân cách bao gồm ba thành phần là các quá trình tâm lí, các trạng thái tâm lí và các thuộc tính tâm lí cá nhân.

- Loại cấu trúc bốn thành phần: cấu trúc nhân cách bao gồm bốn thuộc tính tâm lí phức hợp, điển hình của cá nhân: xu hướng, tính cách, khí chất và năng lực.

## III. CÁC THUỘC TÍNH TÂM LÍ CỦA NHÂN CÁCH

## 1. *Xu hướng*

Trong mối quan hệ với môi trường xung quanh, con người luôn hướng tới một mục tiêu nào đó có ý nghĩa đối với bản thân. Sự hướng tới mục tiêu diễn ra trong thời gian tương đối lâu dài và khá ổn định sẽ trở thành động lực thúc đẩy con người hành động, chiếm lĩnh mục tiêu đó, quy định phương hướng cơ bản trong hành vi, quy định bộ mặt đạo đức của cá nhân, quy định mục đích của cả cuộc đời. Đó là xu hướng của cá nhân.

*Xu hướng là một thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân, là sự định hướng tới đối tượng trong một thời gian lâu dài nhằm thỏa mãn những nhu cầu hay hứng thú hoặc vươn tới mục tiêu cao đẹp mà cá nhân lấy làm lẽ sống của mình.*

*Những mặt biểu hiện của xu hướng: nhu cầu, hứng thú, lí tưởng, thế giới quan.*

- Nhu cầu là sự thể hiện mối quan hệ tích cực của cá nhân đối với hoàn cảnh, là những đòi hỏi mà cá nhân thấy cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển. Nhu cầu là động lực thúc đẩy con người hoạt động, là nguồn gốc tính tích cực của con người.

- Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó vừa có ý nghĩa trong đời sống vừa có khả năng hấp dẫn tạo ra cảm xúc. Hứng thú được hình thành từ hai yếu tố: đối tượng được ý thức rõ ràng, mang lại ý nghĩa đối với cuộc sống của cá nhân và đối tượng đem lại cảm xúc tích cực cho cá nhân trong quá trình hoạt động. Hứng thú biểu hiện ở sự tập trung chú ý cao độ, sự say mê hấp dẫn bởi nội dung hoạt động. Hứng thú là một hình thức biểu hiện của nhu cầu, hứng thú thúc đẩy con người hoạt động, làm tăng tính hiệu quả, tăng sức làm việc của con người.

- Lí tưởng là mục tiêu cao đẹp, được phản ánh vào đầu óc cá nhân dưới hình thức một hình ảnh mẫu mực và hoàn chỉnh, có tác dụng lôi cuối mạnh mẽ toàn bộ cuộc sống của cá nhân trong một thời gian tương đối lâu dài và hoạt động để vươn tới mục tiêu đó.

- Thế giới quan là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân được hình thành ở cá nhân và xác định phương châm hành động của cá nhân đó.

**2. Tính cách**

***2.1. Khái niệm tính cách***

Trong cuộc sống, mỗi người có những thái độ khác nhau đối với thế giới khách quan và chủ quan. Đó chính là những phản ứng khác nhau của mỗi người trước những tác động của chúng. Những phản ứng này được củng cố trong thực tiễn và trở nên ổn định, bền vững thì gọi là nét tính cách. Tổng hợp nhiều nét tính cách chúng ta có tính cách.

*Tính cách là một thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân, bao gồm hệ thống thái độ của cá nhân đối với hiện thực và được thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng của cá nhân đó.*

Tính cách có những đặc điểm:

- Tính cách mang tính ổn định, bền vững: chỉ những thái độ, hành vi, cử chỉ… xuất hiện trong mọi tình huống, mọi hoàn cảnh của cuộc sống mới nói lên tính cách của con người.

- Tính cách là sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng: Sự hòa quyện giữa nét chung điển hình cho một nhóm người với nét riêng biệt độc đáo của mỗi cá nhân tạo nên thể thống nhất trong tính cách của mỗi con người.

Tính cách không phải bẩm sinh, di truyền cũng không phải là thuộc tính bất biến của mỗi cá nhân. Tính cách được hình thành trong quá trình sống và hoạt động của con người. Những nét tính cách tốt thường được gọi là “đức tính”, “lòng”, “tinh thần”…. Những nét tính cách xấu gọi là “thói”, “tật”…

***2.2. Cấu trúc của tính cách***

Tính cách bao gồm hai thành phần: hệ thống thái độ và hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng.

- Hệ thống thái độ của cá nhân : thái độ đối với tập thể và xã hội, thái độ đối với lao động, thái độ đối với mọi người, thái độ đối với bản thân.

- Hệ thống hành vi, cử chỉ là sự thể hiện cụ thể ra bên ngoài của hệ thống thái độ, là sự thể hiện tính cách cá nhân. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân đều biểu hiện tính cách mà chỉ những hành vi, cử chỉ cách nói năng đã trở thành thói quen, đã trở thành “ kiểu riêng” của cá nhân mới biểu hiện tính cách của họ. Tuy nhiên, cùng một thái độ nhưng có nhiều biểu hiện của hành vi, cử chỉ, cách nói năng khác nhau hay cùng một hành vi nhưng là thể hiện của nhiều thái độ khác nhau. Người có nét tính cách tốt thường có sự nhất quán giữa hệ thống thái độ và hệ thống hành vi, cử chỉ - “nghĩ sao nói vậy”. Tuy nhiên, có những trường hợp không có sự tương ứng giữa thái độ và hành vi – “khẩu phật, tâm xà”.

Như vậy, thái độ và hành vi, cử chỉ, cách nói năng là hai mặt của tính cách. Trong đó, thái độ là mặt nội dung, hành vi, cử chỉ là mặt hình thức. Chúng thống nhất tạo thành một tổ hợp độc đáo, đặc trưng cho nhân cách con người.

***3. Khí chất***

*Khí chất là một thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân, biểu hiện cường độ, tiến độ và nhịp độ của hoạt động tâm lí, thể hiện sắc thái hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân.*

- Khí chất có cơ sở sinh lí là các kiểu thần kinh, quy định nhịp độ, tiến độ của hoạt động tâm lí. Toàn bộ hoạt động của não diễn ra trên cơ sở hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn (gây phản xạ) và ức chế (kìm hãm phản xạ). Hai quá trình thần kinh cơ bản có ba thuộc tính cơ bản là cường độ, tính cân bằng và tính linh hoạt. Sự kết hợp theo các cách khác nhau của ba thuộc tính này tạo thành *bốn kiểu thần kinh* chung và đó chính là cơ sở sinh lí của *bốn kiểu khí chất.*

- Khí chất không tiền định các giá trị đạo đức, tính cách và năng lực của cá nhân.

*Các kiểu khí chất:*

*- Kiểu khí chất hăng hái* (mạnh mẽ, cân bằng, linh hoạt): Người thuộc kiểu khí chất này thường là người hoạt bát, vui vẻ, yêu đời, sống động, ham hiểu biết, cảm xúc không sâu, dễ hình thành và dễ thay đổi, nhận thức nhanh nhưng cũng hay quên, tâm hồn hướng ngoại, cởi mở, dễ thích nghi với môi trường sống.

*- Kiểu khí chất bình thản* (mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt): Người thuộc kiểu khí chất này thường là người chậm chạp, điềm tĩnh, chắc chắn, kiên trì, ưa sự ngăn nắp, trật tự, khả năng kiềm chế tốt, nhận thức chậm nhưng chắc chắn, tình cảm khó hình thành nhưng sâu sắc, ít ưa cãi cọ và không thích ba hoa, có tính ỳ khi khởi động hoạt động, khó thích nghi đối với môi trường mới.

*- Kiểu khí chất nóng nảy* ( mạnh mẽ, không cân bằng): Người có kiểu khí chất này thường có đặc điểm là hành động nhanh, mạnh, hào hứng, nhiệt tình, hay có tính gay gắt, nóng nảy, mệnh lệnh, quyết đoán, dễ bị kích động, thẳng thắn, chân tình, khả năng kiềm chế thấp…

*- Kiểu khí chất ưu tư* (yếu): Người có kiểu khí chất này thường có biểu hiện: hoạt động chậm chạp, chóng mệt mỏi, luôn hoài nghi, lo lắng, thiếu tự tin, hay u sầu, buồn bã, xúc cảm khó nảy sinh nhưng rất sâu sắc, có cường độ mạnh và bền vững. Ở kiểu khí chất này, con người thường có sự nhạy bén, tinh tế về cảm xúc, giàu ấn tượng, trong quan hệ thường mền mỏng, tế nhị, chu đáo và vị tha, khó thích nghi với môi trường mới.

Trong thực tế, không có ai chỉ thuộc một kiểu khí chất mà thường thuộc kiểu trung gian. Vì thế, việc xác định kiểu khí chất là việc làm không dễ, cần quan sát nghiên cứu trong thời gian dài, thông qua hành vi cử chỉ, cách nói năng. Khí chất chỉ là biểu hiện bên ngoài của các hoạt động tâm lí, không quy định bản chất con người. Khí chất có cơ sở sinh lí thần kinh nhưng mang bản chất xã hội, chịu sự chi phối của các điều kiện xã hội, biến đổi do rèn luyện và giáo dục. Một kiểu khí chất đều có điểm mạnh, điểm yếu. Người GV cần tìm hiểu để nắm được những ưu, nhược điểm của từng kiểu khí chất, để từ đó có thể phát huy được mặt mạnh, hạn chế điểm yếu trong công tác giáo dục SV.

**4. Năng lực**

***4.1. Khái niệm năng lực***

*Năng lực là tổ hợp các thuộc tính tâm lí của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả tốt.*

- Năng lực không phải là thuộc tính riêng lẻ mà là tổ hợp các thuộc tính tâm lí của cá nhân nằm trong một hệ thống nhất định.

- Năng lực vừa là tiền đề, vừa là kết quả của hoạt động. Năng lực gắn liền với hoạt động và sản phẩm của chính hoạt động ấy. Kết quả của hoạt động lại tùy thuộc vào trình độ phát triển năng lực. Vì thế, khi nói đến năng lực bao giờ cũng nói đến năng lực về một hoạt động nào đó. Mỗi hoạt động có yêu cầu riêng, đặc trưng riêng, do vậy đòi hỏi những thuộc tính riêng phù hợp. Năng lực được đo bằng kết quả công việc, được thể hiện ở việc *con người thường xuyên thành công trong hoạt động*. Như vậy, đánh giá năng lực của SV phải thông qua hoạt động, căn cứ vào kết quả của hoạt động.

***4.2. Cấu trúc của năng lực***

- Cấu trúc của năng lực mang tính cơ động: có những thuộc tính tâm lí vừa nằm trong cấu trúc của năng lực này vừa nằm trong cấu trúc của năng lực khác. Ví dụ, thuộc tính giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học, hợp tác và giao tiếp… cấu trúc năng lực nào cũng có các thành phần đó. Chính tính cơ động của năng lực giúp con người dễ dàng hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Các thành phần trong cấu trúc năng lực:

+ Thành phần chủ đạo: bao gồm những thuộc tính quy định phương hướng hoạt động của con người

+ Thành phần chỗ dựa: bao gồm những thuộc tính có tính chất là công cụ của hoạt động.

+ Thành phần làm nền: bao gồm những thuộc tính bổ sung, hỗ trợ.

***4.3. Phân loại và các mức độ của năng lực***

- Ở mỗi cá nhân, năng lực bao gồm: Năng lực chung (cần thiết cho nhiều hoạt động khác nhau, chủ yếu là năng lực tư duy); năng lực riêng hay còn gọi là năng lực chuyên môn (đáp ứng yêu cầu của một hoạt động nhất định). Năng lực chung và năng lực riêng bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Năng lực chung là cơ sở cho năng lực riêng, năng lực riêng tạo tiền đề cho năng lực chung phát triển.

- Năng lực thường được chia thành các mức độ: Năng lực là một mức độ nhất định của khả năng con người, biểu thị khả năng con người hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó, nhiều người có thể đạt được. Tài năng là mức độ năng lực cao hơn, được đặc trưng bởi sự đạt được những thành tích lớn, ít người có thể sánh được (thu được những sản phẩm hoạt động có đặc điểm là độc đáo và mới mẻ, có sự hoàn chỉnh cao và có ý nghĩa xã hội). Thiên tài là mức độ cao nhất của năng lực, biểu thị sự hoàn thành một cách hoàn chỉnh nhất, cao nhất, kiệt xuất nhất, có một không hai trong một lĩnh vực nào đó (hoạt động sáng tạo của các vĩ nhân bao giờ cũng có ý nghĩa tích cực, ý nghĩa xã hội to lớn).

***4.4. Mối quan hệ giữa năng lực và tư chất, tri thức, kĩ năng, kĩ xảo***

- Tư chất (đặc điểm sinh lí) là điều kiện tự nhiên cần thiết để hình thành và phát triển nằn lực. Các tư chất là bẩm sinh, còn năng lực được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động. Tư chất là cơ sở của sự hình thành và phát triển năng lực. Tư chất có ảnh tới tốc độ, chiều hướng và đỉnh cao phát triển năng lực. Đôi khi thường nói con người có khiếu hoặc năng khiếu về một mặt hoạt động nào đó. Rõ ràng, người có năng khiếu về lĩnh vực nào thì sẽ học tập, hình thành, rèn luyện và phát triển năng lực về lĩnh vực đó tốt hơn. Cũng cần lưu ý rằng răng tư chất là một trong những điều kiện để hình thành năng lực, nhưng tư chất không quy định trước sự phát triển năng lực. Trên cơ sở của tư chất nào đó, có thể hình thành những năng lực khác nhau.

- Mối quan hệ giữa năng lực và tri thức, kĩ năng, kĩ xảo:

Tri thức là những hiểu biết có hệ thống về sự vật, hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội. Tri thức là điều kiện cần thiết để hình thành kĩ năng, năng lực.

Kĩ năng đòi hỏi trước hết con người phải có tri thức, kinh nghiệm cần thiết về hành động. Kĩ năng chỉ có được khi con người vận dụng những tri thức và kinh nghiệm đó vào thực hiện hoạt động thực tiễn có hiệu quả. Kĩ năng không đơn thuần là kĩ thuật thực hiện hành động mà nó còn là một biểu hiện năng lực con người. Có thể nói, tập hợp có trật tự một số kĩ năng có những đặc điểm chung bản chất tạo thành một biểu hiện cả về tính chất, cả về mức độ của năng lực. Nhiều mặt biểu hiện của trật tự các nhóm kĩ năng này chính là những thuộc tính hay biểu hiện cụ thể của năng lực. Những kĩ năng phức tạp bao giờ cũng được hình thành từ những tri thức và kĩ năng đơn giản, những kĩ năng đơn giản có thể là những kĩ xảo, và những kĩ xảo này có được nhờ luyện tập thành thục các kĩ năng tương ứng.

Tri thức, kĩ năng, kĩ xảo có quan hệ mật thiết với năng lực nhưng chúng không đồng nhất với năng lực. Tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong một lĩnh vực nào đó là điều kiện cần thiết để có năng lực trong lĩnh vực ấy. Ví dụ không thể có năng lực sư pham nếu không có tri thức sư phạm…ngược lại, năng lực góp phần cho việc tiếp thu tri thức, hình thành kĩ năng, kĩ xảo tương ứng với lĩnh vực của năng lực đó được dễ dàng nhanh chóng hơn.

Một người có năng lực trong một lĩnh vực nào đó có nghĩa là người ấy có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo nhất định về lĩnh vực đó. Nhưng khi có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo thuộc một lĩnh vực nào đó thì chưa chắc sẽ có được năng lực về lĩnh vực đó.

Ví dụ: Một người thợ sửa chữa ô tô phải thay một bánh xe. Với kinh nghiệm và trình độ tay nghề của mình, anh ta biết phải làm những công việc gì và theo trình tự nào. Nhưng trong trường hợp cụ thể lúc đó lại không có kích để kích cầu xe lên. Thế là anh ta đành chịu ngồi chờ đến khi có kích mới bắt tay vào công việc. Khi đó có thể nói người thợ này không có năng lực để giải quyết công việc thay bánh xe. Nhưng nếu người đó chịu khó suy nghĩ thì anh ta có thể sử dụng biện pháp dùng đòn bẩy hoặc cẩu ( khi trong trường hợp cụ thể có các phương tiện này) thì anh ta vẫn có thể kích được cầu xe lên để thực hiện công việc.

**IV. CÁC YẾU TỐ CHI PHỐI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH.**

***1. Yếu tố bẩm sinh – di truyền***

- Là cơ sở vật chất, là tiền đề của sự hình và phát triển nhân cách. Ảnh hưởng tới tốc độ, nhịp độ và biểu hiện của sự hình thành, phát triển nhân cách.

- Không quyết định chiều hướng, giới hạn phát triển nhân cách.

***2. Yếu tố môi trường***

Môi trường là hệ thống các hoàn cảnh bên ngoài, các điều kiện tự nhiên và xã hội xung quanh cần thiết cho hoạt động sống và phát triển của con người.

- Môi trường là nguồn gốc, nội dung của sự hình thành và phát triển nhân cách.

- Tính chất và mức độ ảnh hưởng của môi trường phụ thuộc vào các đặc điểm tâm lí của cá nhân và mức độ cá nhân tham gia cải tạo môi trường.

- Khi xem xét môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, khi xem xét yếu tố sinh vật và yếu tố xã hội thì cái quyết định sự hình thành và phát triển tâm lí, nhân cách là môi trường xã hội, là yếu tố xã hội. Trong môi trường xã hội thì giáo dục, hoạt động, giao tiếp với tư cách như là những phương thức hay các con đường có vai trò quyết định quá trình hình thành và phát triển nhân cách.

***3. Giáo dục và nhân cách***

Giáo dục là một hoạt động chuyên môn của xã hội nhằm hình thành và phát triển nhân cách của con người theo những yêu cầu của xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định,

Giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách:

- Giáo dục vạch ra phương hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách.

- Thông qua giáo dục mỗi cá nhân lĩnh hội được nền văn hóa xã hội - lịch sử đã được chọn lọc và hệ thống hóa ( qua nội dung giáo dục ) để tạo nên nhân cách của mình.

- Với mục đích hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục tác động đến con người một cách hiệu quả nhất, vì nó dựa trên các thành tựu nghiên cứu của khoa học giáo dục.

- Giáo dục huy động được các mặt mạnh của các yếu tố khác, đồng thời có sự bù đắp cho những thiếu hụt, hạn chế do các yếu tố kể trên gây ra.

- Giáo dục có thể uốn nắn những sai lệch nhân cách, làm cho nó phát triển theo hướng mục tiêu giáo dục, theo yêu cầu của xã hội.

Giáo dục không phải là vạn năng mà chỉ vạch ra phương hướng và thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển nhân cách theo hướng đó.

***4. Hoạt động và nhân cách***

Hoạt động của cá nhân có vai trò quyết định trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách.

- Hoạt động của cá nhân là hoạt động có mục đích, mang tính xã hội, mang tính cộng đồng, được thực hiện bằng thao tác nhất định với những công cụ nhất định. Vì vậy, mỗi hoạt động có những yêu cầu nhất định và đòi hỏi ở con người phải có những phẩm chất và năng lực nhất nhất định.

- Thông qua hai quá trình đối tượng hóa và chủ thể hóa trong hoạt động mà nhân cách được bộc lộ và hình thành.

***5. Giao tiếp và nhân cách***

Giao tiếp là điều kiện tồn tại của mỗi cá nhân và xã hội. Giao tiếp là một nhân tố cơ bản để hình thành và phát triển nhân cách.

- Qua giao tiếp con người lĩnh hội nền văn hóa xã hội, lĩnh hội các chuẩn mực xã hội.

- Qua giao tiếp, con người không chỉ nhận thức được người khác mà còn nhận thức đánh giá bản thân mình.

***6. Tập thể và nhân cách***

Tập thể là một nhóm người, là một bộ phận của của hội, được thống nhất lại theo những mục đích chung, tuân theo các mục đích của xã hội.

Tác dộng của tập thể đến nhân cách qua các hoạt động cùng nhau, qua dư luận tập thể, truyền thống tập thể, qua các phong trào thi đua, qua các hình thức hội họp…

Trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách bị chi phối bởi nhiều yếu tố: yếu tố bẩm sinh – di truyền giữ vai trò làm tiền đề, yếu tố môi trường xã hội có vai trò quyết định, giáo dục giữ vai trò chủ đạo, hoạt động và giao tiếp có vai trò quyết định trực tiếp.

**NỘI DUNG THẢO LUẬN**

**1**. Phân tích khái niệm nhân cách và trình bày các thuộc tính tâm lí của nhân cách.

**2.** Phân tích các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách. Từ đó, nêu các ứng dụng sư phạm cần thiết.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

# 1. Phạm Minh Hạc (chủ biên), (1989), *Tâm lí học*, tập một, NXBGD.

# 2. A.N Lêônchiep (1989), *Hoạt động -Ý thức- Nhân cách*, NXBGD.

**3**. Phan Trọng Ngọ (chủ biên), (2000), *Tâm lí học hoạt động và khả năng ứng dụng vào lĩnh vực dạy học*, NXB ĐHQG Hà Nội.

**4**. Nguyễn Xuân Thức (chủ biên),( 2006), *Giáo trình tâm lí học đại cương*, NXB ĐHSP.

**5**. Nguyễn Quang Uẩn ( chủ biên ), (1997), *Tâm lí học đại cương*, NXB ĐHQG Hà Nội.